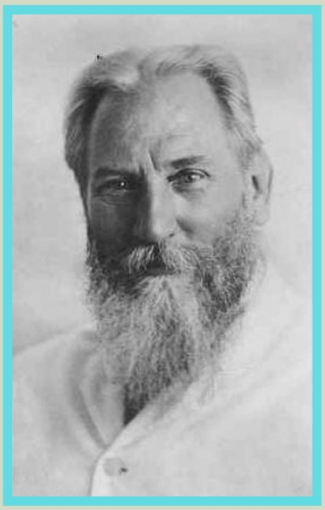
C.W. Leadbeater



Lịch Sử Huyền Bí Của Java

The Occult History Of Java

The Occult History Of Java

History

THE early history of Java appears to be wrapped in mystery. From reading most of the books written in English on the subject one would infer that the Island was entirely unknown to the rest of the world until it was visited by the Chinese pilgrim Fa Hien in the year 412 A.D.; and even after that there are at intervals gaps of several centuries which it seems at present impossible to fill by any ordinary means. Ruins are plentiful, but scarcely any of them are more than 1200 years old, and very few records or inscriptions have been preserved. Certain traditions have been handed down among the princely Javanese families; but even those become distinctly apocryphal as we follow them back to the beginning of the Christian era, and beyond that they are [2] mere incredible legends. Perhaps that need not surprise us, for after all we can trace the history of England no further!

Lịch sử ban đầu của Java dường như bị bao phủ trong bí ẩn. Từ việc đọc hầu hết các sách viết bằng tiếng Anh về chủ đề này, người ta sẽ suy luận rằng hòn đảo này hoàn toàn chưa được thế giới biết đến cho đến khi được vị hành hương Trung Hoa Pháp Hiển đến thăm vào năm 412 sau Công nguyên; và thậm chí sau đó, có những khoảng trống vài thế kỷ mà hiện tại dường như không thể lấp đầy bằng các phương tiện thông thường. Nhiều tàn tích có sẵn, nhưng hầu hết trong số chúng không quá 1200 năm tuổi, và rất ít tài liệu hay chữ khắc đã được bảo tồn. Một số truyền thống nhất định đã được lưu truyền trong các gia đình hoàng gia Java; nhưng ngay cả những truyền thống đó cũng trở nên rõ ràng là không đáng tin khi ta lần ngược chúng trở lại đầu Công nguyên, và trước thời điểm đó chỉ là những truyền thuyết không thể tin nổi. Có lẽ điều này không đáng ngạc nhiên, vì rốt cuộc chúng ta cũng không thể lần ngược lịch sử của Anh xa hơn nữa!

By calling in the aid of clairvoyance we can of course carry our investigations back indefinitely, but for our present purpose it will suffice to try to examine the conditions existing in the country somewhere about 2000 B.C. Long before that these islands had been an Atlantean colony, but when Atlantis broke up they became a separate state, which passed through many vicissitudes as the ages rolled on. This part of the world has long been an area of vigorous volcanic activity, which has not even now entirely died out, as is witnessed by the tremendous eruption of Krakatau in 1883, which killed 35,000 people, and caused a 50-ft. tidal wave which travelled as far as Cape Horn, 7818 miles away, and

Bằng cách sử dụng sự trợ giúp của thông nhãn, chúng ta có thể tất nhiên tiếp tục nghiên cứu của mình một cách vô thời hạn, nhưng với mục đích hiện tại của chúng ta, chỉ cần cố gắng xem xét các điều kiện tồn tại ở đất nước này khoảng năm 2000 trước Công nguyên là đủ. Lâu trước đó, những hòn đảo này đã là một thuộc địa của người Atlantean, nhưng khi Atlantis tan rã, chúng trở thành một quốc gia độc lập, trải qua nhiều biến cố khi thời gian trôi qua. Khu vực này từ lâu đã là một vùng có hoạt động núi lửa mạnh mẽ, điều này vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt, như vụ phun trào kinh hoàng của Krakatau năm 1883 cho thấy, giết chết 35.000 người và gây ra một đợt sóng thủy triều cao 50 foot (15m) lan rộng tới tận

even affected the level of the river Thames in London, besides throwing out so enormous a volume of dust that it rose to a height of two hundred miles and provided the whole world with phenomenally beautiful sunsets for two years thereafter. [3]

Mũi Hảo Vọng, cách đó 7.818 dặm, và thậm chí ảnh hưởng đến mực nước sông Thames ở London, ngoài việc phun ra một khối lượng bụi khổng lồ cao tới hai trăm dặm, tạo ra những hoàng hôn cực kỳ đẹp trên khắp thế giới trong hai năm sau đó.

In prehistoric times these islands were still part of the continent of Asia. At the present time the Java Sea is only 200 ft. deep, and the continuation of the channels cut by the rivers of Sumatra and Borneo may still be traced at the bottom of this comparatively shallow sheet of water. Even up to the year 915 A.D. the islands of Java and Sumatra were one, and it was an eruption of Krakatau in that year that broke them asunder and created the Straits of Sunda. Outbreaks on such a scale as this frequently devastated whole kingdoms, and had a serious influence upon the history of the country.

Trong thời tiền sử, các hòn đảo này vẫn là một phần của lục địa châu Á. Hiện tại, Biển Java chỉ sâu 200 foot (60m), và sự tiếp nối của các kênh đào do các con sông Sumatra và Borneo tạo ra vẫn có thể được nhìn thấy dưới đáy vùng nước nông này. Thậm chí đến tận năm 915 sau Công nguyên, các đảo Java và Sumatra vẫn là một, và chính một vụ phun trào của Krakatau trong năm đó đã phá vỡ chúng và tạo ra eo biển Sunda. Những đợt phun trào với quy mô như thế này thường tàn phá toàn bộ các giới thiên nhiên, và có ảnh hưởng nghiêm trọng đến lịch sử của đất nước.

Black Magic from Atlantis

The colonists from Atlantis in the very early days had brought with them the dark and evil religion of their country, and as time rolled on, its hold upon the people became ever stronger and more pernicious. It was based entirely upon fear, as are all these gloomy faiths; they worshipped cruel and abominable deities, who required [4] constant propitiation by human sacrifice, and they lived ever under the shadow of a ghastly tyranny from which no escape was possible.

Những người thực dân từ Atlantis trong những ngày đầu đã mang theo huyền thuật đen tối và xấu xa của họ, và theo thời gian, sự kiểm soát của nó đối với người dân trở nên ngày càng mạnh mẽ và độc hại. Huyền thuật này hoàn toàn dựa trên nỗi sợ hãi, như tất cả các tín ngưỡng u ám; họ thờ cúng các thần linh tàn ác và ghê tởm, những kẻ đòi hỏi sự hiến tế liên tục bằng mạng sống con người, và họ luôn sống dưới bóng của một chế độ chuyên quyền ghê gớm mà không thể nào thoát khỏi.

They were ruled at the time to which I now refer by a dynasty of chiefs or kings, each of whom, like the Pharaoh of Egypt, was at the same time the high-priest of the religion; and among these priest-kings we find one who

Vào thời điểm tôi đang đề cập đến, họ được cai trị bởi một triều đại của các tù trưởng hoặc vua, mà giống như các Pharaoh của Ai Cập, mỗi người trong số đó đồng thời là thượng tế của huyền thuật này; và trong số những vị

was specially earnest and fanatical in his awful faith. So far as can be seen in a brief examination, there seems no reason to doubt that his belief in these horrors was quite genuine; he had a kind of love for this fair land of Java, and he really thought that only by the perpetuation of his appalling scheme of daily blood sacrifices (which, however, were human only once a week, except on certain special festivals!) could his country be saved from utter destruction at the hands of the spiteful and bloodthirsty deities who were supposed to manifest their anger in frequent volcanic eruptions. Poor fellow, he was under the direct, inspiration of the Darker Powers, but of course he was quite unaware of that, and probably regarded himself as a patriot! [5]

vua-thầy tế này, có một người đặc biệt nghiêm túc và cuồng tín trong niềm tin khủng khiếp của mình. Theo những gì có thể thấy trong một cuộc khảo sát ngắn, dường như không có lý do để nghi ngờ rằng niềm tin của ông vào những điều kinh hoàng này là hoàn toàn chân thật; ông có một loại tình yêu đối với mảnh đất Java tươi đẹp này, và ông thực sự tin rằng chỉ bằng cách duy trì kế hoạch kinh hoàng của mình với các cuộc hiến tế máu hàng ngày (mặc dù chỉ có người bị hiến tế một lần mỗi tuần, trừ vào các lễ hội đặc biệt!), đất nước của ông mới có thể được cứu khỏi sự hủy diệt hoàn toàn dưới tay của các thần linh độc ác và khát máu, những người được cho là biểu hiện sự tức giận của họ qua những đợt phun trào núi lửa thường xuyên. Tội nghiệp, ông đang chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của các Quyền Lực Tăm Tối, nhưng tất nhiên ông hoàn toàn không ý thức được điều đó và có lẽ tự coi mình là một người yêu nước!

He was a man of great power and inflexible determination, and having worked out his terrible plan of sacrifice, he resolved to ensure as far as he could that it should be continued throughout the ages yet to come. To that end he worked a most elaborate system of magic, throwing by a tremendous and long-continued effort of his will a kind of spell upon the Island—laying it under a curse, as it were, that while his will held, the offering of the sacrifices should never fail. The result of his action may still be seen both etherically and astrally, in the shape of a vast dark cloud hovering low over the Island, just not sufficiently material to be visible to ordinary physical eyesight, but very nearly so. And this malign cloud has the curious appearance of being “pegged down” at certain definite spots, so that it may not drift away.

Ông là một người có quyền lực lớn và quyết tâm không lay chuyển, và sau khi lập ra kế hoạch hy sinh đáng sợ của mình, ông quyết định đảm bảo trong phạm vi có thể rằng nó sẽ được duy trì qua các thời đại tiếp theo. Vì mục đích đó, ông đã thực hiện một hệ thống huyền thuật cực kỳ phức tạp, sử dụng sức mạnh ý chí khổng lồ và kéo dài của mình để tạo ra một loại bùa chú trên hòn đảo—như thể ông đang đặt lên đó một lời nguyền rằng, chừng nào ý chí của ông còn tồn tại, các cuộc hiến tế sẽ không bao giờ bị ngưng lại. Kết quả của hành động của ông vẫn có thể được nhìn thấy cả về mặt dĩ thái và cảm dục, dưới dạng một đám mây đen khổng lồ lơ lửng thấp trên hòn đảo, chỉ không đủ đậm đặc để có thể nhìn thấy bằng mắt thường, nhưng gần như vậy. Và đám mây xấu xa này có vẻ như được "neo chặt" ở những điểm nhất định, để nó không trôi đi.

These spots were of course specially magnetized by him for that purpose; they are

Những điểm này tất nhiên đã được ông đặc biệt từ hóa cho mục đích đó; chúng hầu như

nearly always coincident with the craters of the various volcanoes, presumably because these outlets are usually inhabited by a peculiar type of nature-spirits of marvellous [6] tenacity, looking strangely like animated bronze images—a type which is specially susceptible to the kind of influence which he was using, and capable of retaining and reinforcing it for an indefinite period. Naturally also the Darker Powers whom, however unconsciously, he was serving took care to give his scheme such support as they could and thus it comes that this cloud is still in evidence even in the present day, though with far less than its ancient power.

luôn trùng khớp với miệng núi lửa của các ngọn núi lửa khác nhau, có lẽ bởi vì những lối ra này thường có cư dân là một loại sự sống tinh linh thiên nhiên đặc biệt kiên trì, trông giống như những hình tượng đồng sống động —một loại rất dễ bị ảnh hưởng bởi loại ảnh hưởng mà ông đang sử dụng, và có khả năng duy trì và củng cố ảnh hưởng đó trong một thời gian không xác định. Tất nhiên cũng có các Quyền Lực Tăm Tối mà ông, dù vô thức, đang phụng sự đã đảm bảo hỗ trợ kế hoạch của ông một cách tối đa, và đó là lý do vì sao đám mây này vẫn còn hiện diện ngay cả trong thời hiện đại, mặc dù với sức mạnh ít hơn nhiều so với trước đây.

An Aryan Invasion

The inhabitants of Java are a very mixed race —in fact, a conglomeration of races, but all having on the whole a preponderance of Atlantean blood. They were therefore in those earlier days under the jurisdiction of the Lord Chakshusha Manu; but He, being highly dissatisfied with the conditions then existing here, arranged with the Lord Vaivasvata Manu to send down a series of waves of Aryan immigration into the country in the hope of bringing about an improvement. The earliest of these waves with which my [7] investigations have brought me into contact was somewhere about 1200 B.C., though I think that there had been previous efforts; but neither of them nor of this inflow does any definite tradition now remain among the royal archives.

Những cư dân của Java là một chủng tộc rất hỗn hợp—thực tế là một sự kết hợp của nhiều chủng tộc, nhưng nhìn chung đều mang dòng máu của người Atlantean. Vì vậy, vào thời kỳ đầu, họ nằm dưới quyền của Đức Manu Chakshusha Manu; tuy nhiên, Ngài rất không hài lòng với các điều kiện lúc đó, nên đã sắp xếp với Đức Manu Vaivasvata Manu để gửi xuống một loạt các đợt di cư của người Aryan vào đất nước này, hy vọng rằng điều đó sẽ mang lại sự cải thiện. Đợt di cư sớm nhất trong số này mà tôi [7] đã tiếp xúc trong quá trình điều tra là khoảng năm 1200 trước Công nguyên, dù tôi cho rằng đã có những nỗ lực trước đó; nhưng không có tài liệu truyền thống cụ thể nào về dòng di cư này còn lưu giữ trong các kho lưu trữ hoàng gia.

These Hindu invaders seem to have come first as peaceful traders, settling on the coast and gradually forming themselves into small independent commercial States; but in

Những người xâm lược Hindu này dường như ban đầu đến như những thương nhân hòa bình, định cư trên bờ biển và dần dần hình thành các tiểu quốc thương mại độc lập nhỏ;

process of time their power greatly increased, and they eventually became the dominant section of the mixed community, so that they were able to impose their laws and their ideals upon the earlier inhabitants. Their religion was Hinduism, though not perhaps of the purest type; but it was at least an enormous improvement upon what had preceded it here. One would have expected those of the older faith to welcome with enthusiasm any theory that would deliver them from its horrors; but as a matter of fact they do not seem to have taken kindly to the complicated ceremonies offered to them, and though under the new regime the foul and ghastly ancient rites were [8] strictly forbidden, they were still extensively practised in secret. The new government suspected this, but feared to make a really determined effort to enforce its unpopular decrees; so the sacrifices were by no means eliminated, though they had to be offered surreptitiously.

nhưng theo thời gian, quyền lực của họ gia tăng đáng kể, và cuối cùng họ trở thành bộ phận thống trị trong cộng đồng hỗn hợp này, khiến họ có thể áp đặt các luật pháp và lý tưởng của mình lên các cư dân trước đó. Tôn giáo của họ là Hindu giáo, dù có lẽ không phải là hình thức tinh khiết nhất; nhưng ít nhất đó là một sự cải thiện lớn so với những gì trước đó tồn tại ở đây. Người ta có thể mong đợi rằng những tín đồ của đức tin cũ sẽ hoan nghênh nhiệt liệt bất kỳ lý thuyết nào giúp giải thoát họ khỏi những kinh hoàng của nó; nhưng thực tế họ dường như không hề thích thú với những nghi lễ phức tạp mới được cung cấp, và mặc dù dưới chế độ mới, các nghi thức ghê tởm và khủng khiếp của thời xưa [8] đã bị cấm nghiêm ngặt, chúng vẫn được thực hành bí mật một cách rộng rãi. Chính phủ mới nghi ngờ điều này, nhưng lo sợ không dám thực hiện một nỗ lực thật sự quyết liệt để thi hành các sắc lệnh không được ưa chuộng của mình; do đó các cuộc hiến tế không hề bị loại bỏ hoàn toàn, mặc dù chúng phải được thực hiện lén lút.

Superstition always dies hard, and the more cruel and loathsome it is, the more tenaciously do its votaries cling to it. Hinduism remained the official religion of the country, but more and more as the centuries rolled on did the old devil-worship reassert itself, until its votaries scarcely troubled to conceal their nefarious practices, and the actual condition of the common people was very little better than before the invasion.

Mê tín luôn khó mà bị loại bỏ, và càng tàn nhẫn và ghê tởm, những tín đồ của nó lại càng bám víu vào nó một cách ngoan cố. Hindu giáo vẫn là tôn giáo chính thức của quốc gia, nhưng ngày càng nhiều qua các thế kỷ, sự thờ cúng ác thần cổ xưa lại tự khẳng định, đến nỗi các tín đồ của nó hầu như không còn bận tâm che giấu các hành vi xấu xa của họ, và tình trạng thực tế của người dân thường rất ít thay đổi so với trước cuộc xâm lược.

This being so, the Lord Vaivasvata decided to make another effort, so He inspired the celebrated Indian ruler Ring Ranishka of Northwest India to send down an expedition to Java in the year 78 A.D. The leader of this new enterprise is known in the tradition of the country as Aji Saka, or sometimes Sakāji, and his name is still reverenced by all the well-read Javanese. [9]

Với tình trạng như vậy, Đức Manu Vaivasvata quyết định thực hiện một nỗ lực khác, và Ngài đã truyền cảm hứng cho nhà cai trị Ấn Độ nổi tiếng Ring Ranishka ở Tây Bắc Ấn Độ để cử một đoàn thám hiểm đến Java vào năm 78 sau Công nguyên. Người lãnh đạo cuộc hành trình mới này trong truyền thống của đất nước được biết đến với tên gọi Aji Saka, hoặc đôi khi là Sakāji, và tên của ông vẫn được tôn kính bởi tất

cả những người Java hiểu biết [9].

He is credited by them with the final extirpation of cannibalism, the introduction (or perhaps rather the reassertion) of Hindu law and culture, of the caste system, of vegetarianism, of the Hindu epos and the Javanese script, which seems to be derived from the Devanāgari.

Ông được người dân ghi nhận công lao về việc cuối cùng đã tận diệt tục ăn thịt người, mang đến (hoặc có lẽ là tái khẳng định) luật pháp và văn hóa Hindu, hệ thống đẳng cấp, ăn chay, các sử thi Hindu và văn tự Java, dường như được phỏng theo từ văn tự Devanāgari.

He (since he was an orthodox Hindu), or more probably some of his officers, set up schools of Buddhism in both of its forms, the Hīnayāna and the Mahāyāna. The former seems to have prevailed for some time, but under the rule of the Shailendra Kings in the eighth century the latter school came into prominence, and eventually almost entirely superseded the Hīnayāna form. Buddhism was quickly and widely adopted in the Island, but its followers and those of the Brahmanical religion seem to have lived side by side in perfect amity and tolerance.

Vì ông là một người Hindu chính thống, Ông hoặc có lẽ một số sĩ quan của ông đã thiết lập các trường phái Phật giáo theo cả hai hình thức Tiểu thừa và Đại thừa. Hình thức Hīnayāna dường như đã chiếm ưu thế trong một thời gian, nhưng dưới thời trị vì của các vị vua Shailendra vào thế kỷ thứ tám, trường phái Mahāyāna đã trở nên nổi bật và cuối cùng gần như hoàn toàn thay thế hình thức Hīnayāna. Phật giáo đã nhanh chóng và rộng rãi được chấp nhận ở đảo Java, nhưng những người theo đạo này và những tín đồ của đạo Bà-la-môn dường như đã sống chung trong sự hòa hợp và khoan dung tuyệt đối.

Magnetic Centres

Sakāji was well aware of the work which he had been sent to do. It is related of him in local tradition that in seven places in the [10] country he buried certain strongly magnetized objects in order to rid Java of evil influences, endeavouring thus to counteract the “pinning down” process of the Atlantean priest-king. In the Javanese language these evil-destroying charms are called tumbal, and the fact of their existence is well known among the country folk. Though some of the feats attributed to him (such as the removal of certain mountains, etc.) partake rather of the character of the labours of Hercules, he is very

Sakāji rất ý thức về nhiệm vụ mà ông được giao phó. Trong truyền thuyết địa phương có kể lại rằng ở bảy nơi trong [10] đất nước, ông đã chôn giấu một số vật thể mạnh mẽ từ hóa để giải trừ các ảnh hưởng xấu trên Java, nhằm chống lại quá trình “ghim giữ” của vị vua-thầy tế Atlantis. Trong ngôn ngữ Java, những bùa phép tiêu diệt tà ác này được gọi là tumbal, và thực tế về sự tồn tại của chúng được người dân trong nước biết rõ. Dù một số kỳ tích được cho là do ông thực hiện (chẳng hạn như dời núi non, v.v.) có phần giống với những công việc của Hercules, ông không hề chỉ là một nhân vật huyền thoại, và ông đã để lại dấu ấn của

far from being merely a legendary figure, and he has set his mark in many ways upon the country which he ruled so firmly. He may not have moved the mountains, but he gave them the Sanskrit names by which they are still universally known today.

mình theo nhiều cách lên đất nước mà ông cai trị một cách kiên quyết. Ông có thể không di chuyển những ngọn núi, nhưng ông đã đặt cho chúng những tên gọi bằng tiếng Phạn mà đến nay vẫn được biết đến rộng rãi.

A mountain in the Japara district, said to be the oldest and originally the highest elevation in the Island, was in earlier days identified with Mahāmeru but Sakāji gave it the name of Mauriapada—the footprint of Maurya. (1) In his time it had already been (1) The dynasty of the Mauryas began in 322 B.C. after the death of Alexander. The Capital was Pātaliputra (now Patna). The Emperor Asoka was of Maurya dynasty. [11] extinct for ages, but secondary volcanic action was still in full swing. The Chinese annals of the period report especially a mud-fountain spouting heavenward to such a great height at Grobogan, south of the mountain, that sailors in the distant sea could see it and steer by it. Again, near Tuban (a word which means "welling up") the same annals mention a well several miles from the coast with so rich an outpouring of fresh water that the sea-water for some distance was not at all salt, nor even brackish, but could be drunk with impunity.

Một ngọn núi ở vùng Japara, được cho là độ cao lâu đời nhất và ban đầu là cao nhất trên đảo, thời xa xưa được đồng nhất với Mahāmeru, nhưng Sakāji đã đặt cho nó tên gọi là Mauriapada—dấu chân của Maurya. (1) Thời của ông ngọn núi này đã ngừng hoạt động từ lâu, nhưng các đợt hoạt động núi lửa thứ cấp vẫn đang diễn ra. Sử sách Trung Hoa thời kỳ đó đặc biệt ghi lại một vòi phun bùn phun cao lên trời ở Grobogan, phía nam ngọn núi, đến nỗi các thủy thủ ở vùng biển xa có thể nhìn thấy nó và dựa vào nó để định hướng. Ngoài ra, gần Tuban (một từ có nghĩa là "phun trào"), cùng những sử liệu đó cũng đề cập đến một giếng cách bờ biển vài dặm với dòng nước ngọt phong phú đến mức nước biển xung quanh không hề mặn, mà thậm chí có thể uống an toàn.

Sakāji selected for the burial-place of the most important and the most powerful of his tumbal or talismans a certain low rounded eminence, the last of the range of hills which overlook the river Prago—a spot which, whether by design or by mere coincidence, is very near to the central point of the whole Island of Java as it is now—though of course in the time of Aji Sāka its position was very far from central, as Java and Sumatra were then joined in one. Now Theosophical students are aware that each country has its own governing Deva, who superintends its [12] development under the direction of the great

Sakāji đã chọn cho nơi chôn cất quan trọng nhất và mạnh mẽ nhất của các tumbal hay bùa của mình một gò đất thấp hình tròn, điểm cuối của dãy đồi nhìn ra sông Prago—một vị trí gần như là trung tâm của toàn bộ đảo Java như nó hiện nay—mặc dù dĩ nhiên vào thời Aji Sāka, vị trí này rất xa trung tâm, vì khi đó Java và Sumatra vẫn còn nối liền thành một. Các sinh viên Thông Thiên Học biết rằng mỗi quốc gia đều có một vị Thiên thần giám sát, người điều hành sự phát triển của nó dưới sự chỉ đạo của Đức Vua Tinh Thần vĩ đại, trong các tài liệu của chúng ta thường được gọi là Chúa Tể của Thế Giới. Thiên thần này quan sát và cố gắng

Spiritual King who in our literature is often entitled the Lord of the World. This Deva watches over and as far as possible endeavours to guide the evolution of all the kingdoms of nature in his country—not the human only, but the animal, vegetable and even the mineral as well, including the vast host of the nature-spirits. He has under him a great number of subordinate Devas, each taking charge of a district, and under them in turn are younger and less experienced spirits, who are learning how to manage still smaller tracts—a wood, a lake, a hill-side.

hướng dẫn sự tiến hóa của tất cả các giới tự nhiên trong quốc gia của mình—không chỉ con người, mà còn các giới động vật, thực vật và thậm chí cả khoáng vật, bao gồm cả đội ngũ khổng lồ của các sự sống hành khí. Dưới quyền Ngài là rất nhiều Thiên thần cấp dưới, mỗi người chịu trách nhiệm một vùng, và dưới họ nữa là các tinh linh thiên nhiên trẻ tuổi và ít kinh nghiệm hơn, đang học cách quản lý các khu vực nhỏ hơn như một khu rừng, một hồ, hay một sườn đồi.

The Presiding Deva

All these different types and levels of Angels live in their respective provinces, whether those provinces be large or small, and indeed they identify themselves with their territories in a way which is not very easy for human beings to comprehend; each may almost be said to ensoul his region, though it is also true that he has always [13] within that region a particular spot which may be regarded as his special residence. A Deva who finds within his district a suitably-placed mountain or hill frequently selects that as the centre of his operations, and makes it his home—so far as a pervading spirit can be said to have a home.

Tất cả các loại Thiên thần khác nhau ở mọi cấp độ sống trong các tỉnh của mình, dù đó là các khu vực lớn hay nhỏ, và họ thực sự đồng nhất với lãnh thổ của mình theo một cách mà con người khó có thể hiểu được; có thể nói mỗi vị như thể linh hồn của vùng đất của họ, mặc dù cũng đúng là trong khu vực đó, họ luôn có một điểm cụ thể được coi như là nơi cư ngụ đặc biệt của mình. Một Thiên thần nếu tìm thấy một ngọn núi hoặc đồi nằm ở vị trí phù hợp trong vùng của mình thì thường chọn nó làm trung tâm hoạt động và coi đó là nơi cư trú của mình —nếu có thể nói một tinh thần bao quát có một nơi cư trú.

Now at the same time that our Lord the Manu arranged for the descent of Aji Sāka upon what are now the Netherlands Indies, He also appointed a certain Deva to the office of spiritual superintendent of this most interesting group of islands. This presiding Deva looked round his new province for a desirable residence, but found that practically all the mountains were already pre-empted by the minions of the Atlantean priest-king. How

Vào cùng thời điểm mà Đức Manu của chúng ta sắp xếp cho sự xuất hiện của Aji Sāka tại những gì ngày nay gọi là Đông Ấn thuộc Hà Lan, Ngài cũng đã chỉ định một Thiên thần nhất định vào vị trí giám sát tinh thần cho nhóm đảo đầy thú vị này. Thiên thần chủ trì này đã xem xét khu vực mới của mình để tìm nơi cư trú thích hợp, nhưng thấy rằng hầu như tất cả các ngọn núi đều đã bị các thuộc hạ của vị vua-thầy tế Atlantis chiếm giữ. Không rõ

much Sakāji in his physical brain knew about this, to what extent he and the Deva consciously co-operated, I do not know; but the fact emerges that the Angel finally chose for his abode a low rounded eminence. The Aryan leader buried his strongest charm in its depths.

If we remember that that talisman had been specially magnetized for the purpose by [14] the Manu Himself, and that the chosen Angel was one who stood high among the hosts of heaven, and had for that very reason been appointed to this particularly difficult position, we shall perhaps begin to realize what an unusual combination we have here, and what a tremendously powerful centre that low hill has become. Small wonder that when, seven hundred years later, the Shailendra dynasty of kings came into power in Mid-Java and desired to erect a really superb monument in honour of the Lord Buddha, the more sensitive of their monastic advisers recommended that hill as a suitable site, and so came into existence the wonderful structure which we now call Borobudur.

Sakāji trong tâm thức phàm nhân của mình biết bao nhiêu về điều này, và mức độ mà ông và Thiên thần này đã phối hợp ý thức đến đâu; nhưng sự thật cho thấy rằng vị Thiên thần cuối cùng đã chọn cho nơi ở của mình một gò đất thấp hình tròn. Lãnh đạo Arya đã chôn bùa mạnh nhất của mình sâu trong lòng đất ở đó.

Nếu chúng ta nhớ rằng bùa chú đó đã được từ hóa đặc biệt cho mục đích này bởi chính [14] Đức Manu, và rằng vị Thiên thần được chọn là một trong những vị có địa vị cao trong các hàng ngũ thiên giới, và đã được chỉ định vào vị trí đặc biệt khó khăn này vì lý do đó, có lẽ chúng ta sẽ bắt đầu nhận ra một sự kết hợp bất thường ở đây và nhận thức được rằng ngọn đồi thấp đó đã trở thành một trung tâm mạnh mẽ đáng kinh ngạc. Không có gì lạ khi bảy trăm năm sau, khi triều đại Shailendra ở Trung Java lên nắm quyền và muốn xây dựng một công trình hoành tráng thực sự để tôn vinh Đức Phật, những vị cố vấn tu sĩ nhạy cảm hơn của họ đã khuyến nghị ngọn đồi này như một địa điểm thích hợp, và như vậy công trình tuyệt vời mà chúng ta hiện nay gọi là Borobudur đã ra đời.

The Designer of Borobudur

Tradition gives the name of the designer of this marvellous fabric as Gunadharma, and states that he was a Hindu Buddhist from the borders of Nepal; but the huge army of workmen whom he employed were Javanese. It is difficult to be certain of dates, but I think that the stūpa was completed [15] in 775 A.D. That date has been suggested by some of the archaeologists, and such researches as I have been able to make confirm this. During the eighth century a sect called Vrajāsana came rather suddenly into prominence in the entire

Theo truyền thuyết, người thiết kế công trình kỳ diệu này có tên là Gunadharma, và người ta cho rằng ông là một tín đồ Phật giáo Hindu từ biên giới Nepal; nhưng đội ngũ công nhân khổng lồ mà ông sử dụng lại là người Java. Rất khó để xác định chính xác niên đại, nhưng tôi cho rằng bảo tháp này đã hoàn thành [15] vào năm 775 sau Công nguyên. Niên đại này đã được một số nhà khảo cổ học đề xuất, và những nghiên cứu mà tôi đã thực hiện xác nhận điều này. Trong thế kỷ thứ tám, một giáo phái gọi là Vrajāsana đã nổi lên đột ngột trên

Buddhistic world; it was founded in the Deccan, but its presentation of the religion spread into many countries, Java among the number, and there is some evidence that Borobudur was built under its influence.

toàn thế giới Phật giáo; giáo phái này được thành lập tại Deccan, nhưng hình thức truyền bá tôn giáo của nó đã lan đến nhiều quốc gia, trong đó có Java, và có một số bằng chứng cho thấy Borobudur được xây dựng dưới ảnh hưởng của giáo phái này.

Not for very long, however, was this splendid edifice allowed to fulfil the primary object of its builder—that it should be a place of pilgrimage and of instruction to the Buddhist nations of the world. In the year 915 A.D. there occurred another of those terrible volcanic outbursts which have so frequently and so effectually punctuated the history of this part of the world. The great volcano of Krakatau (then called the Rahata or Cancer-volcano) broke out into an eruption so tremendous that it split the whole island into two parts—now called Java and Sumatra respectively—and brought into existence the Straits of Sunda. In the oldest records we [16] find that the trade route from India to China was always through the Malacca channel; but soon after the earth had settled down again from this awe-inspiring convulsion we begin to hear of the adoption of the new southern passage through the Straits of Sunda. This appalling catastrophe is mentioned in the inscriptions of King Erlanggha, sometimes called Jala-langgha, which signifies "he who walks over the waters"—apparently because he escaped from the devasting floods caused by the eruption, and took refuge on the flank of the great Lawu mountain in Surakarta.

Tuy nhiên, công trình tráng lệ này không tồn tại được lâu với mục đích ban đầu của người xây dựng—một nơi hành hương và truyền bá giáo lý cho các quốc gia Phật giáo trên thế giới. Vào năm 915 sau Công nguyên, lại xảy ra một trong những vụ phun trào núi lửa kinh hoàng đã thường xuyên và hiệu quả đánh dấu các mốc trong lịch sử khu vực này. Núi lửa lớn Krakatau (khi đó được gọi là Rahata hoặc Núi lửa Hổ Cáp) bùng phát với một vụ phun trào dữ dội đến nỗi nó chia đôi toàn bộ hòn đảo thành hai phần—nay gọi là Java và Sumatra—và tạo ra eo biển Sunda. Trong các ghi chép cổ nhất [16], chúng ta thấy rằng tuyến đường thương mại từ Ấn Độ đến Trung Quốc luôn đi qua eo biển Malacca; nhưng ngay sau khi mặt đất lắng xuống từ cuộc chấn động kinh hoàng này, chúng ta bắt đầu nghe về việc chấp nhận lộ trình mới qua eo biển Sunda ở phía Nam. Thảm họa khủng khiếp này được nhắc đến trong các văn bia của Vua Erlanggha, đôi khi được gọi là Jala-langgha, có nghĩa là "người đi trên mặt nước"—có vẻ như vì ông đã thoát khỏi những trận lũ tàn phá do vụ phun trào gây ra và tìm nơi trú ẩn ở sườn núi Lawu vĩ đại ở Surakarta.

Borobudur Buried—Borobudur Bị Chôn Vùi

At the same time the volcano Merapi threw out an incredible amount of sand and ashes,

Cùng lúc đó, núi lửa Merapi đã phun ra một lượng cát và tro không tưởng, phá hủy gần

destroying almost the whole of Erlanggha's Mid-Java kingdom, and entirely burying (among many other buildings) Borobudur,, Mendoot, and the Prambanan temples. Naturally an immense amount of injury was done to all these monuments; the dāgoba at the top of Borobudur and a good many of the other projections were broken, but on [17] the other hand the general shape of the edifice was preserved and the stones were held more or less in position. For many centuries the very existence of this great shrine was forgotten; if it could only have remained so until the present day, and been uncovered now by careful and reverent hands, how very much better it would have been!

như toàn bộ vương quốc Trung Java của Erlanggha và hoàn toàn chôn vùi (cùng với nhiều công trình khác) Borobudur, Mendut và các đền thờ Prambanan. Đương nhiên, tất cả những di tích này đã chịu tổn thất rất lớn; tháp dāgoba trên đỉnh Borobudur và nhiều phần nhô ra khác đã bị hư hại, nhưng ngược lại, hình dạng tổng thể của công trình vẫn được bảo tồn và các viên đá vẫn giữ được vị trí ít nhiều. Trong nhiều thế kỷ, sự tồn tại của ngôi đền vĩ đại này đã bị lãng quên hoàn toàn; nếu nó có thể duy trì được tình trạng như vậy đến tận ngày nay và được khai quật bởi những bàn tay cẩn thận và cung kính, mọi thứ có lẽ sẽ tốt đẹp hơn rất nhiều!

Erlanggha, thus suddenly deprived at one fell swoop of his kingdom and his revenues (1), seems to have lived a private life with a few retainers for some years on the slopes of Mount Lawu, where be met some Vaishnavite Brahmans who were living in the woods there as ascetics. He learnt much from them and was deeply impressed by their doctrine, which coloured the whole of his future life. After some time, however, he came forth from his seclusion and made his way into East Java, where he had eventually the good fortune to marry the daughter of the King of Kadiri, and so in due course inherited another throne (2). He was evidently an able man, for he developed a rich and powerful kingdom there in East Java, where (1) In 1007. (2) In 1030. [18] the history of the island then focuses itself; but some centuries passed before it was possible to re-occupy Mid-Java. Under his auspices Sanskrit learning made great advances in the Kadiri and Janggala regions, extending up to the Brantas delta, near where Surabaya now is. Buddhism and Hinduism flourished equally under his rule, and were equally respected; in fact, to a large extent they seem to have blended. The present royal

Erlanggha, bị mất đột ngột vương quốc và nguồn thu nhập của mình (1), dường như đã sống một cuộc đời riêng tư cùng một số ít tùy tùng trong nhiều năm trên các sườn núi Lawu, nơi ông gặp một số đạo sĩ Vaishnavite Brahman sống ẩn dật trong rừng. Ông học được rất nhiều từ họ và chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi giáo lý của họ, điều này đã ảnh hưởng đến toàn bộ cuộc đời của ông sau này. Tuy nhiên, sau một thời gian, ông rời khỏi ẩn dật và tiến về Đông Java, nơi ông may mắn kết hôn với con gái của Vua Kadiri, và do đó theo thời gian, ông kế thừa một ngai vàng khác (2). Rõ ràng ông là một người tài giỏi, vì ông đã phát triển một vương quốc giàu có và hùng mạnh ở Đông Java, nơi mà (1) vào năm 1007. (2) vào năm 1030 [18] lịch sử của hòn đảo sau đó tập trung; nhưng phải mất nhiều thế kỷ sau mới có thể tái chiếm Trung Java. Dưới sự bảo trợ của ông, học thuật tiếng Phạn phát triển mạnh mẽ ở các vùng Kadiri và Janggala, kéo dài tới đồng bằng Brantas, gần nơi hiện nay là Surabaya. Phật giáo và Hindu giáo đều thịnh vượng dưới sự cai trị của ông và đều được tôn trọng; thực tế, chúng dường như đã hòa quyện phần nào. Các gia đình hoàng gia hiện nay ở Bali và Lombok là hậu duệ của Erlanggha.

families of Bali and Lombok are descended from Erlanggha.

Some sort of tradition about Borobudur must have lingered among the Javanese royal families, for there is a story that the Crown Prince of Djokjakarta visited it in 1710; but so far as public knowledge goes, it was rediscovered, during the short English occupation of Java in Napoleonic times, by the Governor-General Sir Stamford Raffles, who took a great interest in the temples and ruins of the island. He ordered its exhumation, but it was soon found that the work would take years, and but little had been achieved when the time came to hand back the Islands to Holland. The Dutch [19] Government had other and more immediately pressing work on hand, and antiquarian research was not seriously undertaken until the middle of last century.

Một số truyền thống về Borobudur chắc hẳn vẫn còn lưu lại trong các gia đình hoàng gia Java, vì có câu chuyện kể rằng Thái tử của Djokjakarta đã đến thăm nơi này vào năm 1710; nhưng theo sự hiểu biết của công chúng, nó đã được tái khám phá trong thời gian chiếm đóng ngắn ngủi của người Anh tại Java vào thời kỳ Napoléon, bởi Toàn quyền Sir Stamford Raffles, người rất quan tâm đến các ngôi đền và di tích trên đảo. Ông đã ra lệnh khai quật nó, nhưng nhanh chóng nhận ra rằng công việc này sẽ kéo dài nhiều năm, và rất ít việc đã hoàn thành khi đến lúc phải trao trả các đảo này lại cho Hà Lan. Chính quyền Hà Lan có những công việc khác cấp thiết hơn, và các nghiên cứu cổ vật không được thực hiện nghiêm túc cho đến giữa thế kỷ trước.

Most unfortunately this peerless monument was not at first placed under Government protection, and so some of the images were removed to museums, or even presented to distinguished visitors, and the villagers of the neighbourhood used the ruins as a stone-quarry, in the barbarous way in which villagers do all over the world. At the present time the Government has fully awakened to the immense importance of the trust confided to it, and has created a special department devoted to the protection and restoration of the ruins. The restoration has been done with very great care and judgment, replacing missing stones where absolutely necessary for the support of the building, but never attempting any carving or decoration, so that the new stone is always a blank stone, and we see no art but that of the original period. [20]

Rất không may, ban đầu công trình vô song này không được đặt dưới sự bảo vệ của chính phủ, do đó một số bức tượng đã bị lấy đi để trưng bày trong các viện bảo tàng, thậm chí còn được tặng cho những vị khách danh dự, và dân làng trong khu vực đã sử dụng các tàn tích như một mỏ đá, theo cách thô bạo mà dân làng trên khắp thế giới thường làm. Hiện tại, chính phủ đã hoàn toàn nhận thức được tầm quan trọng to lớn của di sản được giao phó, và đã thành lập một cơ quan đặc biệt chuyên bảo vệ và khôi phục các tàn tích. Việc khôi phục đã được thực hiện với sự cẩn thận và thận trọng lớn, thay thế các viên đá bị mất chỉ khi thực sự cần thiết cho việc hỗ trợ công trình, nhưng không bao giờ cố gắng điêu khắc hay trang trí, do đó các viên đá mới luôn là những viên đá trơn, và chúng ta chỉ thấy nghệ thuật của thời kỳ nguyên bản.

Borobudur

The wonderful monument called Borobudur is often described as a temple; but this is not strictly speaking correct. A temple is an edifice more or less like a Christian church or a Muhammadan mosque—a building in which people gather together for religious purposes, to offer worship or prayer to their Deity, or to listen to expositions of the doctrines of their faiths. Another type of sacred structure is the Stūpa or Dāgoba, which is usually a solid bell-shaped erection, built to enshrine and to safeguard a relic of the Lord Buddha or some other great saint or teacher. Perhaps the finest specimen of this is the great Shwe Dagon or Golden Pagoda at Rangoon—a magnificent gilded spire higher than St. Paul's Cathedral in London.

Borobudur has more of the characteristics of a Stūpa than of a temple, for undoubtedly a relic was at one time preserved there; yet [21] it is like no other Stūpa in the world, for it may be called a great picture-gallery, the scenes of which are not painted on canvas or in fresco, but carved in bas-relief in stone, in a series of panels of wonderful precision throughout, and many of them really beautiful. There are 2141 of these, and it is calculated that if they were placed end to end they would extend for nearly three miles.

Công trình tuyệt vời được gọi là Borobudur thường được mô tả như một ngôi đền; nhưng điều này không hoàn toàn chính xác. Một ngôi đền là một công trình có hình dáng nào đó tương tự như một nhà thờ Thiên Chúa giáo hoặc một thánh đường Hồi giáo—một tòa nhà nơi mọi người tụ tập vì mục đích tôn giáo, để thờ phượng hoặc cầu nguyện với Đấng Tối Cao của họ, hoặc để nghe giảng dạy các giáo lý của tín ngưỡng. Một loại công trình thiêng liêng khác là Stūpa hay Dāgoba, thường là một kiến trúc hình chuông đặc, được xây dựng để bảo quản và bảo vệ thánh tích của Đức Phật hoặc một vị thánh hoặc bậc thầy vĩ đại nào khác. Có lẽ mẫu vật tinh tế nhất của loại này là tháp Shwe Dagon hay Chùa Vàng tại Rangoon—một tháp cao tuyệt đẹp, cao hơn Nhà thờ Thánh Paul ở London.

Borobudur có nhiều đặc điểm của một tháp xá lợi (Stūpa) hơn là một ngôi đền, vì chắc chắn rằng từng có một thánh tích được bảo tồn tại đó; tuy nhiên, [21] nó không giống bất kỳ Stūpa nào khác trên thế giới, vì nó có thể được gọi là một phòng tranh khổng lồ, nơi các cảnh không được vẽ trên vải hay bích họa, mà được chạm khắc dưới dạng phù điêu trên đá, trong một loạt các tấm bảng với độ chính xác tuyệt vời và nhiều tấm thực sự đẹp. Có 2141 tấm như vậy, và ước tính rằng nếu xếp chúng liên tiếp nhau, chúng sẽ kéo dài gần ba dặm.

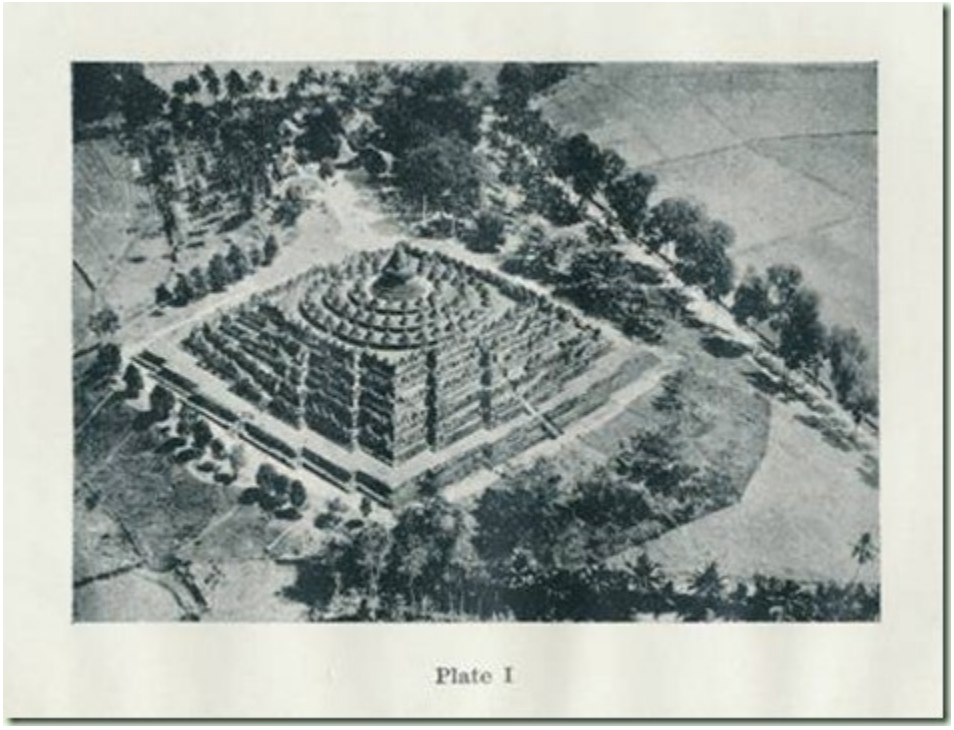
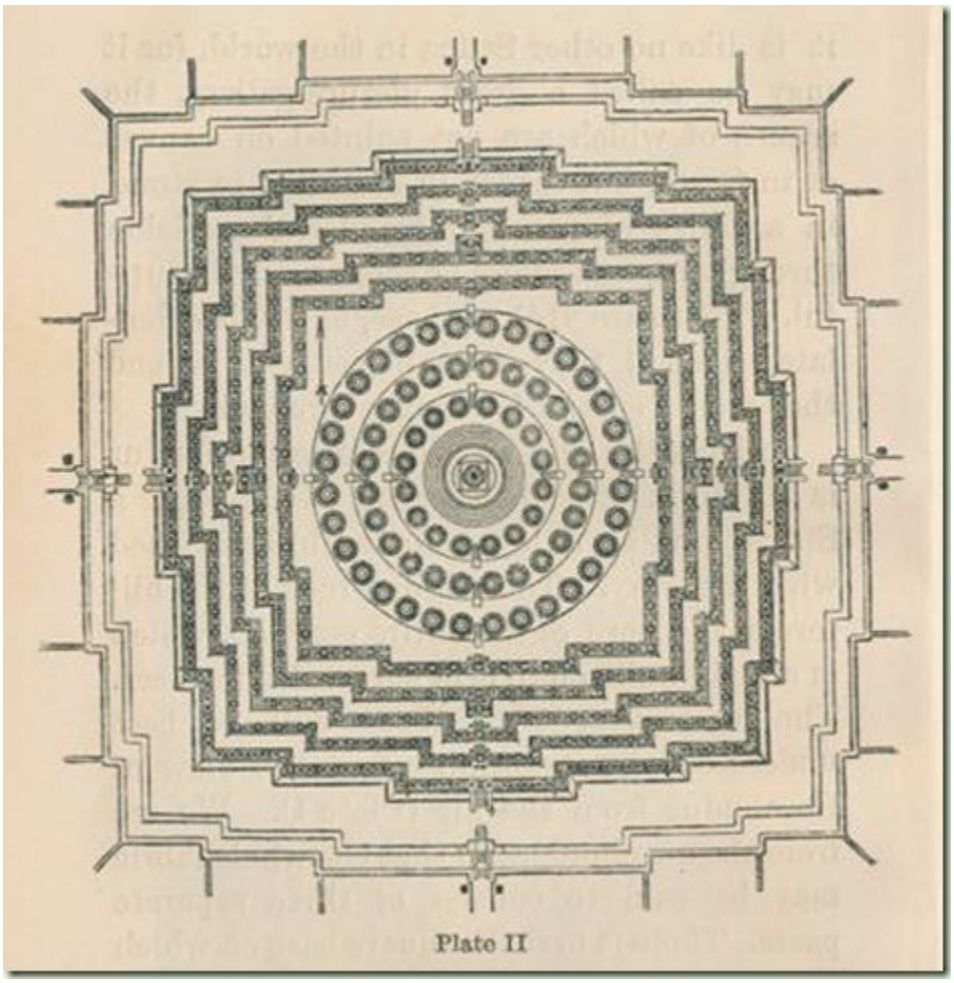


Plate I

Plate 1

Perhaps the best way to realize Borobudur is to think of it neither as a temple nor a Stūpa, but as a low rounded hill sheathed with masonry. The original rock of the hill forms the core of the entire erection, which is simply built on to it in successive terraces. The arrangement of these will be best understood by examining first the view of Borobudur from the air (Plate I). We see from the air photograph that the whole fabric may be said to consist of three separate parts. There is first the square base on which the whole edifice stands, each side of the square measuring 620 ft.; and even that will be seen to be really double, consisting of two platforms. These platforms have their own symbolism, to which I shall refer presently. [22]

Có lẽ cách tốt nhất để hình dung Borobudur là không nghĩ về nó như một ngôi đền hay một tháp xá lợi Stūpa, mà như một ngọn đồi thấp tròn được bao bọc bằng gạch đá. Khối đá gốc của ngọn đồi tạo thành lõi của toàn bộ công trình, và các bậc thềm được xây dựng nối tiếp bao quanh nó. Cách sắp xếp của các bậc thềm này sẽ dễ hiểu nhất khi chúng ta xem xét góc nhìn từ trên không của Borobudur (Tấm Hình I). Từ bức ảnh chụp trên không, ta thấy toàn bộ công trình có thể được coi như bao gồm ba phần riêng biệt. Phần thứ nhất là nền vuông mà toàn bộ công trình đứng trên đó, mỗi cạnh của hình vuông dài 620 foot; nền vuông này thực sự là một nền kép, gồm hai bậc thềm. Các bậc thềm này mang ý nghĩa tượng trưng của riêng chúng, điều mà tôi sẽ nhắc đến ngay sau đây [22].



Hình 2

From this base rises the second part of the edifice, consisting of four rectangular stages, each being a wide terrace or gallery between walls, but open to the sky. It is upon these walls that we find the beautiful [23] carvings which I have already mentioned (Plate III), rising on either hand as we walk along the galleries—usually two lines of panels one above the other. The top row of reliefs on the chief wall of the lowest gallery represents in order the story of the last life of the Lord Gautama, as it is given in the Sanskrit book called Lālitavistara, while the other scenes are understood to illustrate His teaching in the successive stages of the heaven-world. We see the third division of the building—the three circular platforms and the large central

Từ nền vuông đó, phần thứ hai của công trình trỗi dậy, gồm bốn tầng hình chữ nhật, mỗi tầng là một bậc thềm hoặc hành lang rộng giữa các bức tường, nhưng mở ra bầu trời. Chính trên những bức tường này, chúng ta thấy những chạm khắc đẹp đẽ [23] mà tôi đã đề cập trước đó (Tấm Hình III), trải dài hai bên khi ta đi dọc theo các hành lang—thường là hai hàng phù điêu xếp chồng lên nhau. Hàng phù điêu trên cùng trên bức tường chính của hành lang thấp nhất mô tả câu chuyện về cuộc đời cuối cùng của Đức Gautama, như được kể trong cuốn sách tiếng Phạn tên là Lālitavistara, trong khi các cảnh khác được hiểu là minh họa giáo lý của Ngài qua các giai đoạn khác nhau của thượng thiên. Ta cũng thấy phần thứ ba của tòa nhà—ba bậc thềm

dāgoba (Plate I).

tròn và tháp dāgoba lớn ở trung tâm (Tấm Hình I).

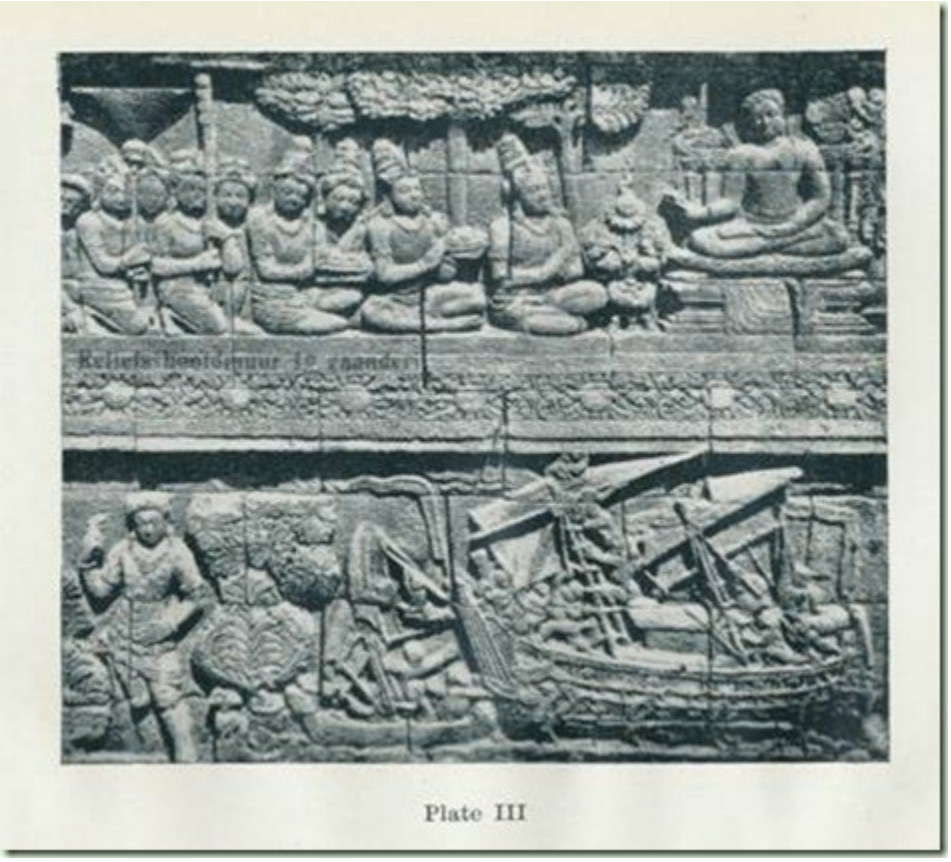


Plate III

Unquestionably these seven stages are meant to represent the seven planes. The well-known Dutch archaeologist, Professor Krom, writes in his Life of Buddha:

Chắc chắn rằng bảy tầng này được thiết kế để tượng trưng cho bảy cõi giới. Nhà khảo cổ học người Hà Lan nổi tiếng, Giáo sư Krom, đã viết trong tác phẩm *Cuộc đời Đức Phật* của ông như sau:

"In accordance with the cosmic significance of the building the galleries are richly decorated, but the platforms which, in contrast to the phenomenal world below, are intended to represent the region of formlessness, have been left unadorned. The reliefs represent texts that were intended to impress lessons of wisdom on the believer's mind [24] as he ascended the Stūpa, and so to prepare him for

"Theo ý nghĩa vũ trụ của công trình, các hành lang được trang trí rất phong phú, nhưng các bậc thềm, với ý định tượng trưng cho khu vực vô hình, thì không được trang trí. Các phù điêu này là những văn bản nhằm khắc ghi bài học minh triết vào tâm trí tín đồ khi họ leo lên Stūpa, và nhờ đó chuẩn bị cho họ đạt được trí huệ cao nhất mà Mahāyāna mở ra trước mắt. Theo cách này, họ cũng được nâng lên một cõi

the attainment of the highest insight that the Mahāyāna brings before his eyes. In this way he was also spiritually brought on to a higher plane as he approached the central Stūpa" (p. viii).

giới cao hơn về mặt tinh thần khi họ tiến gần đến Stūpa trung tâm" (trang viii).

Quite apart from the carvings and their story, there are in these four galleries 432 larger statues of the Lord Buddha ranged at regular intervals along the upper part of the walls, each sitting in its own niche or recessed shrine (Plate IV). All the 108 images on each side are seated with the same Mūdra or gesture of hands (Plate V). On the North, the Mūdra is that called Abhaya—Have no fear; on the East, the Mūdra is Bhūmisparsha—Touching the earth; on the South, Dāna—Giving; on the West, Dhyāna—Meditation.

Ngoài các chạm khắc và câu chuyện của chúng, trong bốn hành lang này còn có 432 tượng lớn của Đức Phật, được sắp xếp đều đặn dọc theo phần trên của các bức tường, mỗi bức tượng ngồi trong một hốc hoặc một ngôi điện thu nhỏ (Tấm Hình IV). Tất cả 108 tượng trên mỗi mặt đều ngồi với cùng một Mūdra hoặc cử chỉ tay (Tấm Hình V). Ở phía Bắc, Mūdra được gọi là Abhaya—Không sợ hãi; ở phía Đông, Mūdra là Bhūmisparsha—Chạm vào đất; ở phía Nam là Dāna—Bố thí; ở phía Tây là Dhyāna—Tham thiền.

As will be seen from Plate VI, on each of the circular platforms we find a ring of statues of the Lord, 72 in all; but in these cases each statue sits inside a lattice-work dāgoba or cupola of stone. The lattice-work differs on these platforms, the holes being sometimes [25] square and sometimes diamond-shaped, and I take them as meant to symbolize (as well as can be done in stone) the marvellous transparency and delicacy of appearance of the auras or vehicles of men on these higher levels.

Như có thể thấy từ Tấm Hình VI, trên mỗi bậc thềm tròn ta thấy một vòng tượng của Đức Phật, tổng cộng có 72 tượng; nhưng trong trường hợp này, mỗi tượng ngồi bên trong một tháp dāgoba hoặc vòm bằng đá dạng lưới. Các kiểu lưới này khác nhau trên các bậc thềm, các lỗ đôi khi có hình vuông và đôi khi hình thoi, tôi cho rằng chúng tượng trưng (càng tốt càng thể hiện được bằng đá) cho sự trong suốt và tinh tế kỳ diệu của hào quang hoặc các thể của con người trên những cõi giới cao hơn này.

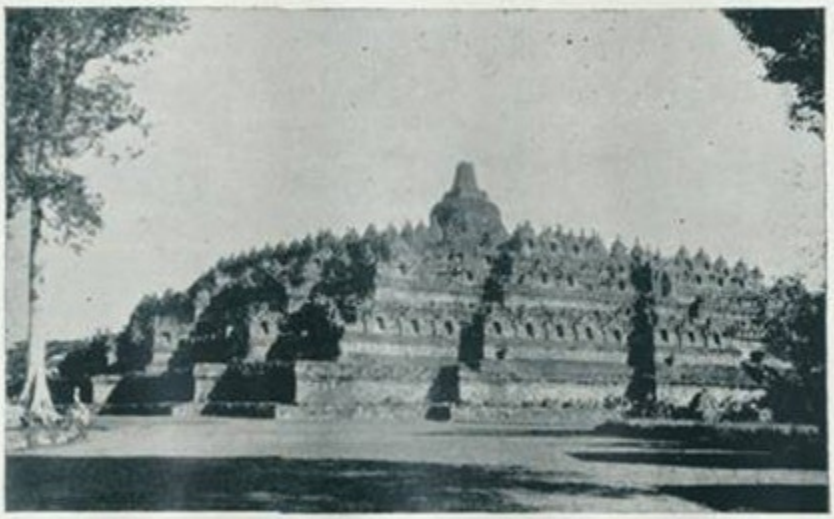


Plate IV



Plate V



Plate VI



Plate VII

The senior monks of the Buddhist Sangha used to lead their pupils and their pilgrim-visitors from stage to stage of the building, delivering a series of lectures upon the life and teaching of the Lord, and using the carvings as illustrations. But to the more advanced students they also expounded the theory of the seven planes, and yet further, of the seven principles of man, employing the three circles and the four squares as emblems, just

Các trưởng lão của Tăng đoàn Phật giáo thường dẫn dắt học trò và các khách hành hương từ bậc này đến bậc khác của công trình, giảng giải một loạt các bài học về cuộc đời và giáo lý của Đức Phật, sử dụng các chạm khắc làm minh họa. Nhưng đối với những đệ tử tiến bộ hơn, họ còn giảng giải lý thuyết về bảy cõi giới, và sâu xa hơn nữa là về bảy nguyên lý của con người, sử dụng ba vòng tròn và bốn hình vuông làm biểu tượng, giống như chúng ta

as we today use the triangle and the square to signify the Upper Triad and the Lower Quaternary.

The whole edifice is surmounted by a larger cupola, fifty feet in diameter, crowned by a broken spire (Plate VII). This cupola originally contained a small box or jar of ashes (which have, however, long ago been stolen) and also a curious unfinished statue of a Buddha. The theory of many archeologists is that it was intended to symbolize Amitābha, and [26] was intentionally left unfinished, to show that the Boundless Light could not be represented in human form, but could only be suggested—that, as Mr. Banner says in his Romantic Java: "Mortal skill may not presume to represent in His completeness the All-Highest". The same author also remarks:

"The lowest of the angled terraces is decorated with carvings representative of common mundane scenes, to emphasize the moral that upon the earth rest all the higher spiritual values. But upon either wall of the four galleries there-after we find a continuous series of bas-reliefs illustrating the religious phenomena in ascending gradation. The first gallery, that is to say, displays a selection of scenes from the historical life of Buddha; the second shows us the minor deities of the Brahmanic worship adopted into the Buddhist Pantheon; the third contains the higher deities, at the plane in which the shrine rather than the deity itself is worshipped; while in the fourth we find only groups of Dhyāni-Buddhas." (1) [27]

Whether the detail of this statement is correct I cannot say, for I am not sufficiently acquainted with the minute indications by which specialists in archaeology consider that they recognize the various types of Buddhas;

ngày nay dùng tam giác và hình vuông để tượng trưng cho Tam nguyên Thượng đẳng và Tứ phân Hạ đẳng.

Toàn bộ công trình được bao phủ bởi một vòm lớn, đường kính năm mươi foot, được đỉnh là một ngọn tháp đã bị hỏng (Tấm Hình VII). Vòm này ban đầu chứa một hộp hoặc bình nhỏ chứa tro (tuy nhiên đã bị đánh cắp từ lâu) và một bức tượng Phật kỳ lạ chưa hoàn thiện. Nhiều nhà khảo cổ học cho rằng tượng này nhằm biểu trưng cho Amitābha, và được để lại chưa hoàn thiện cố ý để biểu thị rằng Ánh Sáng Vô Biên không thể được biểu thị qua hình dạng con người, chỉ có thể được gợi ý—như ông Banner nói trong tác phẩm *Java Lãng Mạn*: "Tài năng con người không thể mạo muội biểu thị trong sự hoàn thiện của Ngài Tối Cao". Tác giả này cũng nhận xét:

"Tầng thấp nhất trong các bậc thềm góc cạnh được trang trí bằng các chạm khắc đại diện cho những cảnh thế gian thông thường, để nhấn mạnh đạo lý rằng tất cả các giá trị tinh thần cao đều phải đặt nền tảng trên trần gian. Nhưng trên cả hai bức tường của bốn hành lang sau đó, chúng ta thấy một chuỗi các phù điêu liên tiếp minh họa các hiện tượng tôn giáo với cấp độ tăng dần. Hành lang thứ nhất, nghĩa là, hiển thị một loạt các cảnh từ cuộc đời lịch sử của Đức Phật; hành lang thứ hai cho thấy các tiểu thần trong tín ngưỡng Bà-la-môn được chấp nhận vào trong Đàn Phật giáo; hành lang thứ ba chứa đựng các thần linh cao cấp hơn, ở cấp độ mà thánh điện được tôn thờ hơn là chính vị thần; trong khi ở hành lang thứ tư, chúng ta chỉ thấy các nhóm Dhyāni-Buddhas." (1) [27]

Liệu chi tiết của nhận xét này có chính xác hay không thì tôi không thể nói chắc, vì tôi không đủ quen thuộc với các dấu hiệu nhỏ mà các chuyên gia khảo cổ học dùng để nhận dạng các loại tượng Phật khác nhau; nhưng ý tưởng

but the general idea corresponds with much that I have seen.

chung thì phù hợp với những gì tôi đã thấy.

The square double platform upon which the whole vast structure rests really makes another stage below the surface of the earth, in which there is an elaborate series of carvings representing various lokas—evidently the lower astral plane, which actually does occupy exactly that position in space. It is supposed by some that this lowest stage was originally intended to be open to the air exactly like the others; other archaeologists claim that it was always intended to be underground to typify the "hells," but that a broad vaulted passage ran round in front of the carvings, so that they could be seen. Traces of this vaulted passage are said to exist, but when the place was discovered by Europeans it was already filled by huge blocks of stone. The theory is that the enormous weight of the superincumbent [28] masonry caused the whole structure to begin to settle even before it was finished, and that the builders had therefore to sacrifice their lowest stage in order to save the whole. In other words, it was seen that the base would not be strong enough to support the whole, so in order to strengthen that base, a large band of masonry was built round it like a gigantic stone ring, which is now the square platform.

Nền kép vuông mà toàn bộ công trình rộng lớn đứng trên đó thực sự tạo nên một tầng khác ở dưới mặt đất, nơi có một loạt chạm khắc tinh tế đại diện cho các loka khác nhau—rõ ràng là cõi hạ cảm dục, vốn thực sự chiếm đúng vị trí đó trong không gian. Một số người cho rằng tầng thấp nhất này ban đầu được thiết kế mở ra ngoài trời giống như các tầng khác; các nhà khảo cổ học khác thì cho rằng nó luôn được dự định ở dưới mặt đất để tượng trưng cho "địa ngục", nhưng một hành lang rộng có mái vòm chạy xung quanh phía trước các chạm khắc để chúng có thể được nhìn thấy. Dấu vết của hành lang có mái vòm này được cho là vẫn còn tồn tại, nhưng khi người châu Âu phát hiện ra nơi này, nó đã bị lấp đầy bởi những khối đá lớn. Giả thuyết cho rằng trọng lượng khổng lồ của khối gạch đá chồng lên khiến toàn bộ cấu trúc bắt đầu lún xuống ngay trước khi nó hoàn thành, và vì thế những người xây dựng đã phải hy sinh tầng thấp nhất của mình để cứu toàn bộ công trình. Nói cách khác, họ nhận thấy nền móng sẽ không đủ vững chắc để chịu được toàn bộ khối kiến trúc, nên để củng cố nền móng, một dải gạch đá lớn đã được xây quanh nền như một chiếc nhẫn đá khổng lồ, đó chính là nền vuông hiện nay.

In the middle of each of the four sides of the square a steep stairway ascends, the gateway to each stairway being guarded by sitting lions, and spanned by ornate arches of the highest architectural perfection (Plate VII). From the square basic platform to the topmost of the circular platforms is but 118 ft. in perpendicular height, while the perimeter of the whole pyramid standing on that lower platform is 2080 ft., so that the entire complexity of galleries, with their bewildering wealth of ornamentation, makes

Ở giữa mỗi cạnh của hình vuông là một cầu thang dốc đứng, với cổng vào của mỗi cầu thang được bảo vệ bởi các tượng sư tử ngồi, và bắc qua là các mái vòm trang trí với đỉnh cao của sự hoàn thiện kiến trúc (Tấm Hình VII). Từ nền vuông cơ bản đến tầng tròn cao nhất chỉ có chiều cao 118 foot, trong khi chu vi của toàn bộ kim tự tháp đứng trên nền dưới là 2080 foot, tạo nên một nửa hình cầu bị ép phẳng, với đường cong hoàn hảo khi nhìn lên bầu trời. Thực tế, như một tác giả không mấy thi vị đã nói, công trình được thực hiện khéo

a much-flattened half-globe, whose contour against the sky is a perfect curve. In fact, as one writer has unpoetically said, the work has been carried out so skilfully that from [29] far away the structure looks not unlike a highly ornate dish-cover!

léo đến nỗi từ xa trông nó không khác gì một cái vung chụp trang trí công phu!

It is a mere mound as compared with the Shore Dagon (Rangoon), or the stupendous ruins at Angkor-Wat (Indo-China), but in its details it is far more wonderful and beautiful than either of them. Mr. Scheltema, in his book Monumental Java, describes it as "the most consummate achievement of Buddhist architecture in the whole world"; and in another place he speaks of "the supernatural beauty of Borobudur." Professor Krom, whom I have already quoted, remarks that Borobudur is one of the most renowned documents and religious monuments of Buddhist art, and that this very beautiful architectural erection surpasses all works of art which one finds in the East. Dr. Krom himself, who is otherwise a materialist, was so affected by the beauty of Borobudur that he says that the atmosphere radiated by this monument is so extraordinary because of the divine inspiration which guided the hands that shaped it.

Nó chỉ là một gò đồi nhỏ nếu so với tháp Shwe Dagon (Rangoon) hay các tàn tích kỳ vĩ ở Angkor-Wat (Đông Dương), nhưng trong từng chi tiết, nó còn kỳ diệu và đẹp đẽ hơn cả hai. Ông Scheltema, trong tác phẩm *Java Kỳ Quan*, đã mô tả nó là "thành tựu đỉnh cao nhất của kiến trúc Phật giáo trên toàn thế giới"; và ở một chỗ khác, ông nhắc đến "vẻ đẹp siêu nhiên của Borobudur." Giáo sư Krom, người mà tôi đã trích dẫn trước đó, nhận xét rằng Borobudur là một trong những tài liệu và di tích tôn giáo nổi tiếng nhất của nghệ thuật Phật giáo, và rằng công trình kiến trúc tuyệt đẹp này vượt trội so với tất cả các tác phẩm nghệ thuật ở phương Đông. Bản thân Tiến sĩ Krom, vốn là một người theo chủ nghĩa duy vật, đã bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi vẻ đẹp của Borobudur đến mức ông cho rằng bầu không khí tỏa ra từ công trình này là quá phi thường, bởi vì nguồn cảm hứng thiêng liêng đã hướng dẫn những bàn tay tạo nên nó.

[**Note by C. Jinarājadāsa**: I first saw Borobudur in 1919. Since then I have visited [30] the monument twice. I have been profoundly impressed by one special quality of the architect's great conception. This monument is linked in my mind with that marvel of India, the Taj Mahal. There is in both an unusual quality of a transcendental unity, and in addition something almost supernatural. It is as if each monument were really a great thought-form—in granite at Borobudur and in marble at Agra, and that

[**Ghi chú của C. Jinarājadāsa:** Tôi lần đầu tiên nhìn thấy Borobudur vào năm 1919. Kể từ đó, tôi đã đến thăm [30] công trình này hai lần. Tôi bị ấn tượng sâu sắc bởi một phẩm chất đặc biệt trong ý tưởng vĩ đại của người kiến trúc sư. Trong tâm trí tôi, công trình này gắn liền với kỳ quan của Ấn Độ, Taj Mahal. Cả hai đều có một phẩm chất hiếm có của sự hợp nhất siêu việt và còn thêm điều gì đó gần như siêu nhiên. Như thể mỗi công trình thực sự là một tư tưởng lớn—bằng đá hoa cương ở Borobudur và bằng cẩm thạch ở Agra—và tư tưởng đó đã

this thought-form descended to earth and clothed itself in matter. It becomes then the monument which we admire. In the cases of both Borobudur and the Taj Mahal, there is a feeling that if some magician were to wave his wand, each monument would in its entirety simply rise upwards into the heavens and vanish. I know of no other monuments which have this unusual spiritual quality. Probably the Parthenon at Athens had the same magic quality.]

hạ xuống trần gian và khoác lên mình vật chất. Rồi nó trở thành công trình mà chúng ta ngưỡng mộ. Trong cả hai trường hợp của Borobudur và Taj Mahal, có cảm giác rằng nếu một nhà huyền thuật nào đó vẫy cây đũa phép của mình, mỗi công trình sẽ hoàn toàn vút lên trời và biến mất. Tôi không biết đến công trình nào khác có phẩm chất tinh thần đặc biệt này. Có lẽ đền Parthenon ở Athens cũng từng có phẩm chất huyền diệu tương tự.]

A mile and a half from Borobudur is the temple of Mendoot—a building which, though very much smaller than the other and having quite a different purpose, is evidently of the same period and exhibits the same [31] combination of felicity in design and precision in execution. This time the edifice is really a temple, containing three large statues, which practically fill it; and one may see that even at the present day the peasants of the neighbourhood still pay reverence to them, and lay before them daily offerings of flowers.

Cách Borobudur một dặm rưỡi là ngôi đền Mendut—một công trình tuy nhỏ hơn nhiều so với công trình kia và có mục đích hoàn toàn khác, nhưng rõ ràng thuộc cùng thời kỳ và thể hiện cùng một [31] sự kết hợp giữa vẻ đẹp trong thiết kế và độ chính xác trong thi công. Lần này công trình thực sự là một ngôi đền, chứa ba bức tượng lớn gần như chiếm hết không gian bên trong; và ta có thể thấy rằng ngay cả ngày nay, những người nông dân trong vùng vẫn bày tỏ lòng tôn kính với chúng, và hàng ngày dâng lên chúng những đóa hoa tươi.

The temple was apparently originally a structure of brick, but round that some eleven or twelve hundred years ago was built a stone outer sheath, scrupulously following the older design in all its complicated details of panellings, and of horizontal and perpendicular projections. It stands in the middle of an elevated platform, and its exterior is decorated with excellent carvings such as those at Borobudur, but in this case they illustrate not the life of the Lord Buddha but certain ancient folk-tales or popular legends, of the order of Aesop's Fables. The building has a high pyramidal roof which, I am told, shows remarkable skill in vaulting. It is supposed that there was originally some sort of dāgoba-like top or spire as a finish to the truncated pyramid, but as no [32] traces of

Ngôi đền này ban đầu dường như là một cấu trúc bằng gạch, nhưng khoảng mười một hoặc mười hai trăm năm trước đã được xây thêm một lớp vỏ bằng đá bao bọc, cẩn thận tuân theo thiết kế cũ với tất cả các chi tiết phức tạp của các tấm ốp, và các phần nhô ngang và dọc. Ngôi đền tọa lạc trên một nền cao, và bên ngoài của nó được trang trí bằng các chạm khắc tuyệt đẹp giống như ở Borobudur, nhưng ở đây, chúng không minh họa cuộc đời của Đức Phật mà là những câu chuyện dân gian hoặc truyền thuyết phổ biến cổ xưa, thuộc thể loại Ngụ ngôn của Aesop. Công trình có mái hình chóp cao mà tôi nghe nói là thể hiện kỹ năng đáng kể về mái vòm. Người ta cho rằng ban đầu đỉnh của kim tự tháp cụt có một loại đỉnh giống như dāgoba hoặc tháp nhọn, nhưng vì [32] không còn dấu vết nào của nó,

this now remain, the restorers have not ventured to make any attempt to reproduce it (Plate VIII).

những người khôi phục đã không dám cố gắng tái tạo lại (Tấm Hình VIII).

A broad flight of steps leads up to a high and rather narrow doorway, on entering which the traveller finds himself in a lofty square room in the presence of the three great statues to which I have already referred, sitting with their backs to the three walls, precisely as though they were gathered round a table in conversation; but there is no table (Plate IX). As we enter, the image of the Lord Buddha faces us, while that shown on our right is a Bodhisattva. The statue in the middle, which by many marks is clearly intended for the Lord Buddha, is fourteen feet high in its sitting position, while the other two are only eight feet from top to toe as they sir. (1) Originally, therefore, the central statue must have towered above the others, but its enormous weight has caused its base to subside considerably, so that now they are almost on a level.

Một bậc thang rộng dẫn lên đến cửa vào cao và khá hẹp, qua đó người lữ khách sẽ bước vào một căn phòng vuông cao rộng, nơi có ba bức tượng lớn mà tôi đã đề cập, ngồi quay lưng vào ba bức tường, như thể họ đang ngồi quây quanh một chiếc bàn để đàm đạo; nhưng không có chiếc bàn nào (Tấm Hình IX). Khi chúng ta bước vào, hình ảnh của Đức Phật hướng về phía ta, còn tượng bên phải là một vị Bồ Tát. Bức tượng ở giữa, với nhiều đặc điểm rõ ràng là nhằm biểu trưng cho Đức Phật, cao 14 foot trong tư thế ngồi, trong khi hai tượng còn lại chỉ cao 8 foot từ đỉnh đầu đến gót chân khi ngồi (1). Do đó, ban đầu, bức tượng trung tâm phải cao hơn nhiều so với hai bức kia, nhưng trọng lượng khổng lồ của nó đã khiến phần đế bị lún xuống đáng kể, khiến hiện tại chúng gần như ngang bằng nhau.

(1) As the two images to the right and to the left wear crowns, they represent Bodhisattvas. Often the crown of a Bodhisattva has a small Buddha image carved on it, as a sign that the Bodhisattva will later become a Buddha.—C. J.

(1) Vì hai bức tượng ở bên phải và bên trái đội vương miện, chúng đại diện cho các Bồ Tát. Thường thì trên vương miện của một Bồ Tát có khắc một tượng Phật nhỏ, như một dấu hiệu rằng Bồ Tát đó sẽ trở thành Phật sau này.—C. J.



Plate VIII

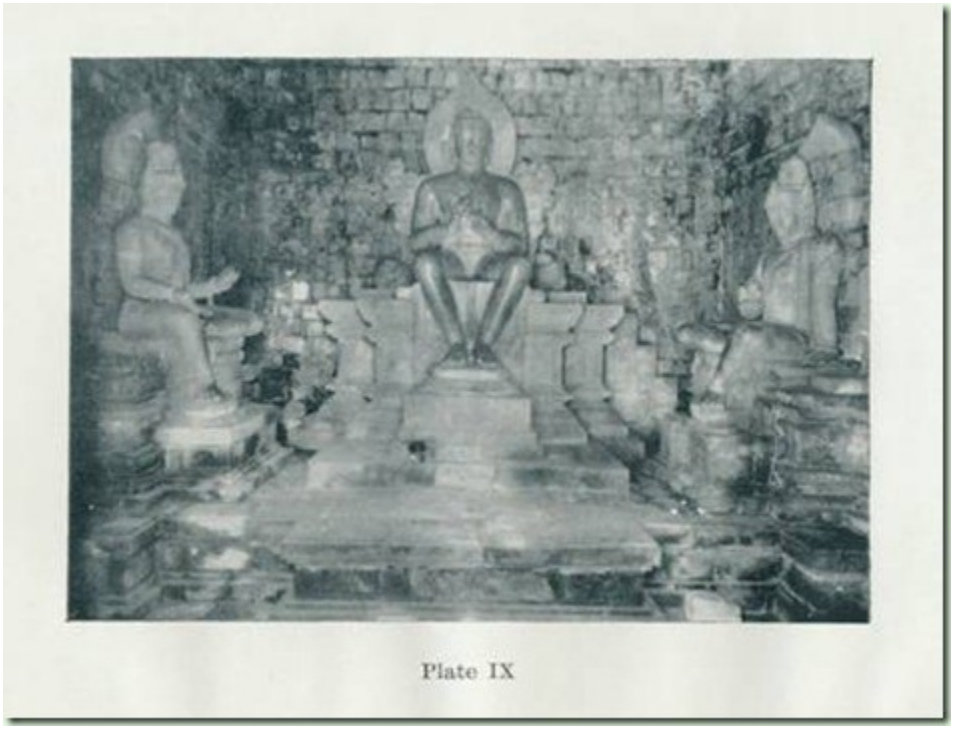


Plate IX

Several curious things may be noted in connection with these statues. They are not in

Có một vài điều kỳ lạ có thể lưu ý liên quan đến những bức tượng này. Chúng không hề mang

the least the traditional half-Mongolian Buddha figures; the faces are clearly Aryan, and also quite individual—indeed, they are supposed to be portraits. The Lord Buddha is seated as a European and not as an Asiatic, and the others are at least halfway between the two postures. The edge of the Lord's robe is conventionally indicated by a line, yet it does not seem to conceal the rest of the body. Both of the other statues are much more ornately dressed, wearing necklaces, armlets, wristbands, anklets and tiaras; and it is remarkable that these ornaments are far more Brahmanical than Buddhistic in character.

dáng dấp truyền thống của hình tượng Đức Phật nửa Mông Cổ; khuôn mặt của các tượng rõ ràng mang nét Aryan, và cũng khá độc đáo —thực tế, chúng được cho là những bức chân dung. Đức Phật ngồi với tư thế của người châu Âu chứ không phải kiểu Á Đông, và những tượng còn lại ít nhất cũng ở vị trí trung gian giữa hai tư thế đó. Viền áo của Đức Phật được diễn đạt theo lối tượng trưng bằng một đường nét, nhưng dường như không che giấu phần còn lại của cơ thể. Cả hai tượng kia ăn mặc trang trọng hơn nhiều, với các dây chuyền, băng tay, vòng tay, vòng chân và vương miện; và đáng chú ý là những món trang sức này mang tính chất Bà-la-môn nhiều hơn là Phật giáo.

There is much dispute among archeologists as to the identity of these other figures, and no reliance can be placed upon the names of Padmapāni and Manjushrī, which are often attached to them by the photographers. The curator who was in charge of Mendoot on my first visit—a very able man who was exceedingly kind and helpful—professed himself as fairly certain that the figure on the left of the Lord (but of course on our right as we [34] look at them from the doorway) was intended for the Lord Maitreya; I myself for various reasons rather inclined to the idea that the other image, seated on the right of the Lord, may have been meant for the great Bodhisattva. The little figure hovering over the head of that statue is usually explained as a Dhyānī-Buddha overshadowing the earthly manifestation.

Các nhà khảo cổ học có nhiều tranh cãi về danh tính của các bức tượng khác này, và không thể dựa vào các tên gọi như Padmapāni và Manjushrī mà các nhiếp ảnh gia thường gán cho chúng. Người quản lý Mendoot trong chuyến thăm đầu tiên của tôi—một người rất thông thái, vô cùng tử tế và hữu ích—đã tự nhận mình khá chắc chắn rằng bức tượng bên trái của Đức Phật (nhưng tất nhiên là bên phải của chúng ta khi [34] nhìn từ cửa vào) được cho là đại diện cho Đức Maitreya; cá nhân tôi, vì nhiều lý do khác nhau, có khuynh hướng nghĩ rằng bức tượng còn lại, ngồi bên phải của Đức Phật, có thể được thiết kế để đại diện cho Bồ Tát vĩ đại. Bức tượng nhỏ lơ lửng trên đầu bức tượng đó thường được giải thích là một Dhyānī-Buddha che chở cho biểu hiện trần thế.

There is a strong belief among the Javanese noble families (who have many interesting traditions of the past) that there is an underground passage from Mendoot to Borobudur, leading into a subterranean Temple of Initiation which, they assert, exists under the latter —a passage which was

Trong các gia đình quý tộc Java có một niềm tin mạnh mẽ (với nhiều truyền thống thú vị về quá khứ) rằng có một đường hầm từ Mendoot đến Borobudur, dẫn vào một Ngôi Đền Điểm Đạo dưới lòng đất mà họ khẳng định tồn tại bên dưới công trình sau—một đường hầm được cố ý phong tỏa vào một thời điểm sau

intentionally closed at a later date. Dr. Brandes, an archeologist of high reputation, discovered in the course of his excavations a red-brick building under the foundations of Mendoot, but was unable to continue his investigations because they endangered the stability of the whole edifice. It is supposed that Mendoot was the central shrine (the private chapel, as it were,) of a great group of monasteries occupied by the host of monks attached to Borobudur. [35]

này. Tiến sĩ Brandes, một nhà khảo cổ học danh tiếng, trong quá trình khai quật của mình đã phát hiện một cấu trúc bằng gạch đỏ dưới nền móng của Mendoot, nhưng ông không thể tiếp tục điều tra vì có nguy cơ làm mất ổn định toàn bộ công trình. Người ta cho rằng Mendoot là điện thờ trung tâm (như một nhà nguyện riêng tư) của một nhóm lớn các tu viện, nơi cư ngụ của đội ngũ tăng sĩ phụng sự tại Borobudur. [35]

Telaga Warna

A True Story of Java

THREE Initiates stood on the brink of a lonely pool. Far from all human habitation—the nearest being a small group of huts used by a few uncultured labourers working upon a vast plantation—the whole place was steeped in the marvellous pregnant silence of the tropical noon. It seemed as though all the world lay dozing in the glow of that splendid sunlight, waiting to waken to a more active life when the cool dews of evening should descend upon the expectant earth.

BA Điểm Đạo Đồ đứng trên bờ một hồ nước cô quạnh. Cách xa mọi khu dân cư—chỗ gần nhất là một nhóm nhỏ những túp lều của vài người lao động không có học thức làm việc trên một đồn điền rộng lớn—cả vùng chìm trong sự tĩnh lặng mênh mông và tràn ngập sức sống của buổi trưa nhiệt đới. Dường như cả thế giới nằm mơ màng dưới ánh nắng rực rỡ đó, chờ đợi để tỉnh giấc vào cuộc sống sôi nổi hơn khi sương mát của buổi tối phủ xuống vùng đất đang mong chờ.

This tiny lake is on the shoulder of a mountain; it is surrounded and shut in by noble trees, but not far away, through a break in the forest, one can look out over miles of undulating plain with little sign of human occupation. A road passes within easy reach of this magic spot, but travellers are few, and the deep peace of the district is but rarely disturbed by the uncouth gruntings of a climbing motor. [36]

Hồ nước nhỏ này nằm trên sườn một ngọn núi; nó được bao quanh bởi những cây cổ thụ uy nghiêm, nhưng không xa đó, qua một khoảng trống trong rừng, người ta có thể nhìn ra những dải đồng bằng nhấp nhô kéo dài, với rất ít dấu hiệu của con người. Có một con đường đi ngang qua khu vực kỳ diệu này, nhưng người qua lại hiếm hoi, và sự yên bình sâu lắng của khu vực này chỉ thỉnh thoảng bị khuấy động bởi tiếng động cơ leo núi thô thiển. [36]

This pool is of no great size—perhaps not

Hồ này không lớn lắm—có lẽ không rộng hơn

much more than a hundred yards across; it is what in Scotland would be called a tarn; the peasants regard it as a sacred lake, and it lies like a lovely gem in the green setting of the forest trees. On the opposite side of it there rises, abruptly an almost perpendicular cliff, probably seven or eight hundred feet in height, just not too steep to be clothed with a perfect curtain of trees and bushes—a wonderful and most beautiful hillside. The water is absolutely still, sheltered and unruffled.

một trăm yard; nó giống như một cái hồ nhỏ, và dân làng coi nó là hồ thiêng, nằm như một viên ngọc đẹp trong sự bao bọc xanh mướt của rừng cây. Ở phía bên kia hồ, một vách đá gần như thẳng đứng bất ngờ mọc lên, có lẽ cao bảy hoặc tám trăm foot, không quá dốc để không thể được bao phủ hoàn toàn bởi một tấm màn cây và bụi rậm—một sườn đồi tuyệt vời và đẹp nhất. Nước hồ hoàn toàn tĩnh lặng, được che chắn và không bị xáo động.

It should be—it is now—a scene of uttermost peace, a haven of calm for a troubled spirit; but at the time of the visit of the Brothers of whom I spoke, there was about it a curious feeling of unrest, of long-enduring melancholy and remorse, hoping for relief, yet hardly daring to expect it. Looking round for the source of this strange sadness, our Brethren found that it emanated from the Spirit of the Lake, who was a Devī—that is to say, a spirit with a distinctly feminine appearance. We know that in the Deva kingdom there is nothing corresponding [37] to sex as we know it on the physical plane, but assuredly some Angels have a virile and essentially masculine aspect, while others look just as definitely feminine, and this was one of the type last-mentioned.

Cảnh hồ này lẽ ra, và giờ đây thực sự là, một nơi bình yên tuyệt đối, một bến đỗ yên bình cho một tâm hồn bất an; nhưng vào thời điểm ba Huynh Đệ mà tôi nhắc tới đến thăm, nơi đây mang một cảm giác kỳ lạ của sự bất an, của nỗi buồn và hối tiếc đã kéo dài, mong đợi được giải thoát nhưng hầu như không dám kỳ vọng vào điều đó. Khi tìm kiếm nguyên nhân của nỗi buồn lạ kỳ này, các Huynh Đệ của chúng ta phát hiện rằng nó phát ra từ Tinh Linh của Hồ, một Devī—tức là, một tinh linh có dáng vẻ nữ tính rõ rệt. Chúng ta biết rằng trong vương quốc Deva không có gì tương ứng với giới tính như chúng ta hiểu ở cõi trần, nhưng chắc chắn một số Thiên Thần mang vẻ nam tính mạnh mẽ, trong khi những vị khác trông nữ tính rõ ràng, và đây là một trong những vị thuộc loại sau.

The Brethren felt very strongly that she was waiting for something—waiting rather hopelessly, and with a sickening sense of intense regret. Our Brothers watched her very closely for a few moments, and one said to another:

Các Huynh Đệ cảm thấy rất rõ rằng nàng đang chờ đợi điều gì đó—chờ đợi một cách vô vọng và với cảm giác hối tiếc mãnh liệt. Các Huynh Đệ của chúng ta quan sát nàng rất chăm chú trong vài khoảnh khắc, và một vị nói với vị kia:

“For whom is she waiting? It cannot be for us, though I thought at first that it was.”

“Nàng đang chờ đợi ai vậy? Không thể là chúng ta, mặc dù lúc đầu tôi nghĩ vậy.”

“No,” replied the other; “but she has done something—something that makes her very

“Không,” người kia đáp, “nhưng nàng đã làm điều gì đó—một điều gì đó khiến nàng rất

sad, and she hoped for a moment that we had come to put it right."

buồn, và nàng đã hy vọng trong khoảnh khắc rằng chúng ta đến để sửa chữa điều đó."

They were all conscious that there was a very fine and a very kindly Deva on the summit of that steep hill-side just across the pool, and that he was watching over the Lake-Spirit's trouble with great solicitude and tenderness. Naturally, our Brethren expressed the deepest sympathy, and asked as delicately as possible what was the [38] matter, and whether there was anything they could do to help.

Họ đều cảm nhận được sự hiện diện của một Thiên Thần rất cao cả và nhân hậu trên đỉnh sườn đồi dốc đứng ngay bên kia hồ, và vị này đang chăm sóc nỗi khổ tâm của Tinh Linh Hồ với sự quan tâm và dịu dàng sâu sắc. Tất nhiên, các Huynh Đệ của chúng ta bày tỏ sự cảm thông sâu sắc nhất và hỏi một cách tế nhị xem có vấn đề gì và liệu có điều gì họ có thể làm để giúp.

In response the Lake-Spirit thanked them rather wearily and brought before them a. succession of scenes—which, you know is a Deva's way of telling a story, a sort of astral and mental cinematograph—from which our friends acquired the outline of her tale of woe.

Đáp lại, Tinh Linh Hồ cảm ơn họ một cách mệt mỏi và tái hiện trước mặt họ một chuỗi cảnh tượng—mà, bạn biết đấy, là cách một Deva kể chuyện, một dạng "phim ảnh" cảm dục và trí tuệ—từ đó các bạn của chúng ta nắm được câu chuyện buồn của nàng.

It seems that that country had long ago been for centuries under very evil influences connected with Atlantean black magic; later there had been an Āryan invasion which introduced great improvements in religious matters, but for a long period both forms of belief and practice existed simultaneously, and even now in the twentieth century relics of the more ancient faith are to be found in remote places, as I can personally testify.

Có vẻ như vùng đất này từ lâu đã bị ảnh hưởng bởi những tác động rất xấu liên quan đến huyền thuật đen của người Atlantean; sau đó đã có một cuộc xâm lăng của người Āryan mang lại những cải tiến lớn trong các vấn đề tôn giáo, nhưng trong một thời gian dài, cả hai hình thức tín ngưỡng và thực hành này cùng tồn tại, và thậm chí đến nay, trong thế kỷ XX, vẫn có những di tích của đức tin cổ xưa còn sót lại ở những nơi xa xôi, điều mà tôi có thể làm chứng.

There was a time, not so very long ago, when the land was parcelled out among a number of petty Āryan chieftains or Rājas, whose dominions were in many cases hardly larger than the more modern German Grand Duchies; but these distinctly minor kings were (softly be it spoken) just as proud and arrogant as though they had been [39] Chakravartins—the rulers of mighty empires! There were also living in the country descendants of the old Atlantean royal race, who were still deeply venerated by the

Có một thời, không xa xưa lắm, vùng đất này được chia nhỏ giữa một số tiểu vương Āryan hoặc các Rāja, mà lãnh thổ của họ trong nhiều trường hợp hầu như không lớn hơn các Đại Công quốc Đức thời hiện đại; nhưng những vị tiểu vương này (nói nhỏ thôi) lại kiêu ngạo và hống hách chẳng khác nào các [39] Chakravartin—những vị cai trị các đế chế hùng mạnh! Trong vùng còn có hậu duệ của dòng dõi hoàng gia Atlantean cổ xưa, những người này vẫn được người dân kính trọng sâu sắc, nhưng tất nhiên lại bị con cháu của dòng

peasants, but were of course despised with truly Āryan intolerance by the scions of the conquering race.

giống chinh phục khinh bỉ với sự bài trừ đặc trưng của người Āryan.

It appears that once upon a time the son of the local Rāja had the bad taste (from his father's point of view) to fall in love with one of these Atlantean princesses—not a bad-looking person by any means, and of very kindly and affectionate disposition. Of course the Āryan father behaved as fathers so often do under such circumstances; he would not hear of such a marriage at any price, and fell into a violent fury; so the unhappy young people ran away together in the best traditional manner, with the avenging parent hot-foot upon their trail, breathing all kinds of fire and slaughter. The lovers fled in great disorder, and just when they came into the neighbourhood of the lake the lady began to feel faint, in the inappropriate way which Victorian ladies frequently adopted at critical moments; and so the irate father overtook [40] them, or at least was in sight and on the point of doing so.

Có vẻ như từng có lần con trai của một Rāja địa phương đã không may (theo quan điểm của cha anh) yêu một trong những công chúa Atlantean—một người trông không tệ chút nào, và có tính cách vô cùng nhân hậu và trìu mến. Dĩ nhiên, người cha Āryan hành xử như các bậc cha mẹ thường làm trong những hoàn cảnh như vậy; ông nhất định không đồng ý cuộc hôn nhân này bằng bất cứ giá nào, và nổi giận dữ dội; do đó, đôi bạn trẻ bất hạnh đã bỏ trốn cùng nhau theo cách truyền thống nhất, với người cha báo thù đuổi theo gấp rút, hùng hổ thề trả thù. Đôi tình nhân chạy trốn trong trạng thái hỗn loạn, và khi đến gần hồ, cô gái bắt đầu thấy choáng váng, giống cách mà các quý cô thời Victoria thường biểu hiện vào những khoảnh khắc nguy cấp; và thế là người cha giận dữ đã bắt kịp [40] họ, hoặc ít nhất là trông thấy và sắp bắt kịp họ.

The Devī of the Lake seems to have been at that time an inexperienced person, young at her work. She knew quite enough of Atlantean centres and methods to be aware that there were spirits in connection with other lakes and woods who made an obscene sort of livelihood by receiving sacrifices and inducing people either to drown themselves or to throw their enemies into a lake, as the case might be; and she seems to have felt a kind of envy of the power gained by these foul entities, or at any rate a strong curiosity to try an experiment and see whether black magic was really quite as dreadful as the Deva on the hilltop had always said it was.

Devī của hồ dường như vào thời điểm đó còn là một thực thể non trẻ, ít kinh nghiệm trong công việc. Nàng đã biết đủ nhiều về các trung tâm và phương pháp Atlantean để nhận thức rằng có những tinh linh liên quan đến các hồ và rừng khác kiếm sống bất chính bằng cách nhận hiến tế và khiến mọi người tự dìm mình hoặc ném kẻ thù của họ xuống hồ; và nàng dường như đã cảm thấy một loại ghen tị với quyền năng mà các thực thể độc ác này đạt được, hoặc ít nhất là một sự tò mò mạnh mẽ muốn thử nghiệm và xem liệu huyền thuật đen có thực sự kinh khủng như Thiên Thần trên đỉnh đồi vẫn luôn nói hay không.

So just when the young couple were full of despair she impressed upon their minds a very powerful suggestion that they should

Vì vậy, khi đôi bạn trẻ đang tuyệt vọng, nàng gieo vào tâm trí họ một ý nghĩ mạnh mẽ rằng họ nên lao xuống hồ tự vẫn cùng nhau để kết

throw themselves into the lake, thus dying together and ending all their troubles. Under their desperate circumstances the idea commended itself to the half-crazy lovers, and in a few moments the tragedy was over, and the father was left weeping upon the bank, [41] like Lord Ullin in the Scottish version of a very similar story:

thúc mọi phiền muộn. Trong tình cảnh tuyệt vọng, ý nghĩ này có sức hấp dẫn với những kẻ đang nửa điên loạn, và chỉ trong chốc lát bi kịch đã diễn ra, người cha đứng trên bờ [41] khóc than, giống như trong bài thơ của Scotland về một câu chuyện tương tự:

Come back, come back, he cried in grief

Across the stormy water,

And I'll forgive thy Highland chief,

My daughter! O my daughter!

"Quay lại, quay lại, ông than khóc

Giữa sóng nước bão bùng,

Và ta sẽ tha thứ cho người tộc trưởng,

Con gái của ta! Ô con gái của ta!"

The Spirit of the Lake shrank back in horror, realizing in a moment the awful result of her unhallowed desires; and she had been mourning about it ever since, not knowing what to do in the way of atonement. It seemed to do her some good to tell her story, or at least to exhibit it in a series of pictures; and the Brethren did their best to comfort her, explaining that the past was past and could not be recalled, and that the only thing to do now was to try to make some kind of compensation by radiating peace and goodwill upon all those who came to visit this lonely spot. They then gave her a Blessing and exchanged courteous greetings with the Deva of the hilltop, who thanked them very heartily for what they had done.

Tinh Linh của hồ thu mình lại trong kinh hoàng, nhận ra ngay lập tức hậu quả khủng khiếp từ ước muốn không chính đáng của nàng; và nàng đã đau buồn về điều đó kể từ đó, không biết phải làm gì để chuộc lỗi. Việc kể câu chuyện của mình, hoặc ít nhất là trình bày nó qua một loạt hình ảnh, dường như đã giúp nàng phần nào; và các Huynh Đệ đã cố hết sức để an ủi nàng, giải thích rằng quá khứ đã qua và không thể quay lại, và rằng điều duy nhất có thể làm bây giờ là cố gắng bù đắp bằng cách lan tỏa hòa bình và thiện chí đến tất cả những ai đến thăm nơi cô quạnh này. Sau đó, họ ban phước cho nàng và trao đổi những lời chào kính trọng với Thiên Thần trên đỉnh đồi, người rất chân thành cảm ơn họ về những gì họ đã làm.

A few months later the Brethren visited the Lake again, and were delighted to find [42] that a great change had taken place in the condition of affairs. The Deva and Devī are now in much closer friendship than before, and are therefore able to do much better work for the ruling Angel of the whole mountain, who is a very great person, and one of the principal lieutenants of the Deva-King of that country—its national Angel. So the

Vài tháng sau, các Huynh Đệ đã quay lại thăm hồ, và họ vui mừng nhận thấy [42] một sự thay đổi lớn đã diễn ra trong tình hình. Thiên Thần và Devī giờ đây thân thiết hơn nhiều so với trước, và do đó họ có thể làm tốt hơn công việc cho Thiên Thần cai quản toàn bộ ngọn núi, một vị rất cao cả và là một trong những phó tướng chủ chốt của Thiên Thần Quốc Gia—Thiên Thần quốc gia của vùng đất này. Do đó, sự trợ giúp có vẻ ngẫu nhiên dành cho Tinh

apparently casual help given to the attendant Spirit of a small and lonely lake has had far-reaching and important results.

Linh của một hồ nhỏ và cô quạnh đã mang lại những kết quả sâu rộng và quan trọng.

I have heard since that that little pool is called Telaga Warna, and I am told that Telaga means lake, and that Warna is a corruption of the Samskrit varna, which means colour or caste—because originally the different castes were distinguished by the fact that the Āryan had intermarried with various lower races, and so there was between them an actual distinction of colour. As the whole point of the story depends upon the father's horror of an intermarriage between different castes and different religions, it seems to me that we have a kind of indirect reference to that story in this popular name. [43]

Tôi nghe nói rằng hồ nhỏ này được gọi là Telaga Warna, và được cho biết rằng Telaga có nghĩa là hồ, còn Warna là một biến thể của từ Samskrit "varna," có nghĩa là màu sắc hoặc giai cấp—vì ban đầu các giai cấp khác nhau được phân biệt bởi sự thật rằng người Āryan đã kết hôn với các chủng tộc thấp hơn, do đó giữa họ có sự khác biệt thực sự về màu da. Vì toàn bộ câu chuyện dựa trên nỗi khiếp sợ của người cha đối với việc hôn nhân giữa các giai cấp và tôn giáo khác nhau, dường như cái tên này gián tiếp nhắc đến câu chuyện đó qua tên gọi phổ biến của hồ này. [43]

Air Nature Spirits

C. W. LEADBEATER, describes his first aeroplane journey, from Brisbane to Toowoomba, in August 1928 [Ed. Note—edited from The Australian Theosophist Aug 1928], as follows:

C. W. Leadbeater miêu tả về chuyến bay đầu tiên của mình, từ Brisbane đến Toowoomba vào tháng 8 năm 1928 [Lưu ý của Biên tập viên—được chỉnh sửa từ *The Australian Theosophist* tháng 8 năm 1928], như sau:

"The air spirits seemed to hail us with riotous joy; they clustered around us and circled at our prow just as I have often seen dolphins behave round the bows of a steamer. We were flying at a very fair speed, but these creatures circled round us with the utmost ease, as though they did not feel the air pressure at all. They gave me the impression of being extremely friendly and well-disposed, and did not in the slightest degree resent our intrusion upon their domain. Curiously enough, however, I caught sight of some other creatures higher up—much higher up—who seemed by no means so friendly. They were of

"Các tinh linh không khí dường như chào đón chúng tôi với niềm vui náo nhiệt; chúng tụ tập quanh chúng tôi và bay vòng quanh phần mũi máy bay giống như tôi từng thấy cá heo bơi quanh mũi tàu hơi nước. Chúng tôi đang bay với tốc độ khá nhanh, nhưng những sinh linh này bay vòng quanh chúng tôi một cách dễ dàng, như thể chúng hoàn toàn không cảm nhận được áp lực của không khí. Chúng để lại trong tôi ấn tượng về sự thân thiện và thiện chí, và hoàn toàn không cảm thấy bị xúc phạm bởi sự xâm nhập của chúng tôi vào lãnh thổ của chúng. Tuy nhiên, khá kỳ lạ là tôi nhận ra một số sinh vật khác ở phía trên cao hơn nhiều

immense size and looked somehow far more material than the sylphs. They were curiously sullen in appearance, and I rather wondered what sort [44] of reception they would have given us if we had risen into their immediate neigbourhood. I did not much like the look of them; they reminded me uncomfortably of Sir Arthur Conan Doyle's powerful story 'The Horror of the Heights'. But after all they may have been quite harmless, though sulky." [45]

—rất cao—dường như không thân thiện chút nào. Chúng có kích thước khổng lồ và trông có vẻ vật chất hơn nhiều so với các tinh linh không khí. Trông chúng có vẻ u sầu kỳ lạ, và tôi khá tò mò về kiểu đón tiếp chúng tôi sẽ nhận được nếu chúng tôi bay lên gần chúng. Tôi không thích vẻ ngoài của chúng lắm; chúng làm tôi nhớ đến câu chuyện đầy sức mạnh của Sir Arthur Conan Doyle, *The Horror of the Heights.* Nhưng sau cùng có thể chúng hoàn toàn vô hại, mặc dù có vẻ sầu muộn." [45]

Angelic Co-Operation At The Dasara Festival At Mysore

[Each year at the Festival observed throughout India, called Dasara, which lasts for ten days, the Mahārājah of Mysore holds various ceremonial functions. A few invited guests can also be present. At one of them he receives all the State officials who, dressed in their State uniforms, present to him certain traditional gifts, which however he only "touches and remits". On another day there is the pūja and blessing of all the State animals—elephants, camels, horses and bullocks—of automobiles and all the coaches and carts, of the State umbrella, and of all the equipment and articles used by the Palace household, and so on. One afternoon there is a great procession through the principal streets of the city, when the streets are lined with the subjects of the Mahārājah. (1) He rides slowly in procession, sometimes

[Mỗi năm, tại Lễ hội được tổ chức khắp Ấn Độ, gọi là Dasara và kéo dài mười ngày, Mahārājah của Mysore chủ trì nhiều nghi lễ khác nhau. Một số khách mời cũng có thể tham dự. Trong một buổi lễ, ông tiếp đón tất cả các quan chức của Bang, những người mặc đồng phục của bang, dâng lên ông một số lễ vật truyền thống mà ông chỉ "chạm tay và trả lại." Vào ngày khác, có lễ pūja và ban phước cho tất cả các con vật của Bang—voi, lạc đà, ngựa, bò—cho các xe hơi và tất cả các xe kéo, xe ngựa, dù của Bang và tất cả trang thiết bị trong Cung điện, v.v. Một buổi chiều có một cuộc diễu hành lớn qua các đường phố chính của thành phố, khi những con đường được lấp đầy bởi thần dân của Mahārājah. (1) Ông diễu hành chậm rãi, đôi khi

(1) When I saw this procession there was not a single policeman about to keep the crowd in order, as was the case in British India.—C. J. [46] carried in a sedan-chair litter, sometimes

(1) Khi tôi chứng kiến cuộc diễu hành này, không có cảnh sát nào để giữ trật tự đám đông, khác với ở Ấn Độ thuộc Anh.—C. J. [46] được khiêng trên kiệu, đôi khi cưỡi trên con ngựa

mounted on the beautiful white State horse, and at certain points the priests come forward with offerings. He stops for a moment to "receive" them, i.e., to touch them, and then passes on.

trắng đẹp đẽ của Bang, và tại một số điểm, các tu sĩ tiến lên dâng lễ vật. Ông dừng lại một lát để "nhận" lễ vật, tức là chạm tay vào, và rồi tiếp tục đi.

The Mahārājah of Mysore, the predecessor of the present Mahārājah, was deeply religious, and several afternoons of each week he would drive to Chāmundi Hill, where there is the temple of the patron goddess of Mysore, the Goddess Chāmundi, who is one embodiment of the Goddess Pārvatī, the consort of the God Shiva. There he would divest himself of his ordinary garb, and dressed in a dhoti as a pious Hindu would sit in meditation. The subjects of the Mahārājah had profound veneration for him, and whenever there was an opportunity, as at the public procession, they expressed it, in silent reverence with joined palms.

Mahārājah của Mysore, người tiền nhiệm của Mahārājah hiện tại, là một người rất sùng đạo, và vào nhiều buổi chiều trong tuần, ông đến Chāmundi Hill, nơi có ngôi đền của nữ thần bảo trợ của Mysore, nữ thần Chāmundi, một hóa thân của nữ thần Pārvatī, phối ngẫu của thần Shiva. Tại đây, ông thay bỏ trang phục bình thường và mặc một bộ dhoti như một tín đồ Hindu sùng đạo, rồi ngồi thiền. Thần dân của Mahārājah dành sự kính trọng sâu sắc cho ông, và mỗi khi có cơ hội, như trong buổi diễu hành công cộng, họ biểu hiện sự tôn kính bằng cử chỉ im lặng, chắp tay.

What happened in the occult world on one of these occasions in 1933 is here described by C. W. Leadbeater.—C. J.]

Những gì diễn ra trong thế giới huyền bí vào một dịp như vậy vào năm 1933 được miêu tả ở đây bởi C. W. Leadbeater.—C. J.]

I ought perhaps to premise that what most especially engaged my attention was the fact [47] that a reigning monarch took a leading part in all the ceremonies. Having studied occultism for half a century, I have learnt that there is a tremendous inner reality behind the idea of "the divinity which doth hedge a King," and that, though probably he hardly .ever realizes it, he is just as truly set apart and consecrated for his position under the august Head of the First Ray as is an Archbishop for his quite different work on the Second Ray. Through each there flows the influence peculiar to his Ray; for each there is the same distinction, so little understood, between the power that may flow and the power that must flow. Let me try to explain what I mean.

Có lẽ tôi nên nói rằng điều đặc biệt thu hút sự chú ý của tôi là một vị quân vương đang trị vì đã trực tiếp tham gia vào tất cả các nghi lễ. Sau khi nghiên cứu huyền học trong nửa thế kỷ, tôi đã học được rằng có một thực tại nội tại to lớn đằng sau ý niệm về "thiên tính bao quanh một vị Vua," và rằng, mặc dù có lẽ ông hầu như không nhận thức được điều đó, ông cũng được đặc biệt đặt ra và thánh hiến cho vị trí của mình dưới sự giám sát của Đấng Tôn Quý của Cung Một, giống như một Tổng Giám mục được thánh hiến cho nhiệm vụ khác biệt của mình ở Cung Hai. Qua mỗi người đều chảy dòng ảnh hưởng đặc trưng của cung của họ; và đối với mỗi người, có sự phân biệt ít được hiểu giữa quyền năng có thể chảy và quyền năng phải chảy. Hãy để tôi cố gắng giải thích ý tôi muốn nói.

I can do so best by employing an analogy, drawn in this case from Christian sources. The great majority of Christians accept the doctrine of Apostolic Succession; that is to say, they know that in order to perform certain ceremonies and to do certain work a Priest must be duly ordained. The power effectively to perform those ceremonies and to do that work is conferred upon him by a duly authorized official, and that power, once [48] given, cannot be withdrawn. An ordained Priest may be, for sufficient reason, deprived of his position and its emoluments, if any, but he cannot be deprived of his priestly power. That this doctrine is understood and accepted by the Church may be seen by the perusal of the 26th of the Articles of Religion of the Church of England "On the Unworthiness of the Minister, which hindereth not the Effect of the Sacrament". This may seem startling to some, but is really logical and reasonable; he who wishes for an explanation of this is referred to The Hidden Side of Things or to The Science of the Sacraments, in both of which this matter is treated fully.

Tôi có thể giải thích tốt nhất bằng cách sử dụng một phép so sánh, lấy từ nguồn gốc Kitô giáo. Đại đa số Kitô hữu chấp nhận học thuyết về sự kế thừa của Tông đồ; nghĩa là, họ biết rằng để thực hiện một số nghi lễ và công việc, một Linh mục phải được phong chức hợp lệ. Quyền lực để thực hiện hiệu quả những nghi lễ đó và làm công việc đó được trao cho ông bởi một quan chức được ủy quyền, và một khi quyền lực đó đã [48] được trao, thì không thể bị thu hồi. Một Linh mục được phong chức có thể, vì lý do chính đáng, bị tước bỏ vị trí và các phúc lợi, nếu có, nhưng không thể bị tước quyền lực linh mục của mình. Rằng học thuyết này được hiểu và chấp nhận bởi Giáo hội có thể thấy qua Điều 26 trong Các Điều khoản Tôn giáo của Giáo hội Anh "Về sự Bất xứng của Bộ trưởng, điều không ảnh hưởng đến Hiệu quả của Bí tích." Điều này có thể gây ngạc nhiên cho một số người, nhưng thực ra là hợp lý và hợp tình; ai muốn có lời giải thích về điều này, hãy tham khảo *Mặt Ẩn Của Sự Vật* hoặc *Khoa Học của Các Bí Tích,* trong cả hai cuốn này, vấn đề này được trình bày đầy đủ.

From this it follows, however strange it may seem, that a Sacrament may be effectually administered by a Priest who is far from understanding it, or is even of doubtful character; that is the power or influence that must flow through him because of his ordination. But it is obvious that along with this a great deal more may and indeed must flow through a really good and earnest Priest who is devoted to his holy work, and does it [49] with full heart and understanding. Still more is this true of his superior officer, the Bishop or Archbishop; indeed, it is expected of the Bishop that he shall be a perpetual fount of blessing wherever he goes—a true follower and representative of the Head of the Second Ray.

Do đó, mặc dù điều này có vẻ kỳ lạ, một Bí tích có thể được thực hiện một cách hiệu quả bởi một Linh mục mà bản thân ông không hiểu rõ, hoặc thậm chí có tư cách đáng ngờ; đó là sức mạnh hoặc ảnh hưởng phải chảy qua ông vì ông đã được thụ phong. Nhưng rõ ràng là ngoài điều này, rất nhiều hơn nữa sẽ và thực sự phải chảy qua một Linh mục thật sự tốt và tận tâm, người tận tụy với công việc thánh thiêng của mình và thực hiện nó [49] với tất cả tấm lòng và sự thấu hiểu. Điều này càng đúng với cấp trên của ông, Giám mục hoặc Tổng Giám mục; thực tế, người ta kỳ vọng rằng một Giám mục sẽ là một nguồn phúc lành thường trực ở mọi nơi ông đến—một người đi theo chân chính và là đại diện của Đấng Chủ của Cung Hai.

What I wish to emphasize is that a precisely similar attitude is expected from a King—that he has a similar consecration (at the time of his coronation), a similar power, a similar duty; but with this very important difference, that his work lies on the line of the First Ray instead of the Second.

Điều tôi muốn nhấn mạnh là một thái độ tương tự cũng được kỳ vọng từ một vị Vua—rằng ngài cũng có một sự thánh hiến tương tự (vào thời điểm đăng quang), quyền năng tương tự, và bổn phận tương tự; nhưng với sự khác biệt rất quan trọng là công việc của ngài nằm trên đường lối của Cung Một thay vì Cung Hai.

His function is to rule, to guide, to guard, and when necessary to restrain; the virtues on which he lays most stress are truth, justice, strength and courage, whereas those emphasized by the Second Ray are love, gentleness, and compassion. One is concerned principally with physical life and its circumstances, the other chiefly with spiritual development. Wisdom is equally necessary on both lines.

Nhiệm vụ của ngài là cai trị, dẫn dắt, bảo vệ, và khi cần thiết, hạn chế; những đức tính mà ngài nhấn mạnh nhất là sự thật, công lý, sức mạnh và lòng can đảm, trong khi những đức tính mà Cung Hai nhấn mạnh là tình yêu, dịu dàng và lòng từ bi. Một người quan tâm chủ yếu đến đời sống vật chất và hoàn cảnh của nó, còn người kia quan tâm chủ yếu đến sự phát triển tinh thần. Trí tuệ là điều cần thiết ở cả hai đường lối.

The special work of the Priest or the Bishop constantly brings him before the [50] public in the exercise of his power to bless, so I have frequently had the opportunity of watching the mechanism of the Second Ray in action, even apart from my own work in the Church; but it is not so frequently that the chance comes in one's way to see the royal function in operation on a large scale. Also, not every King is aware of the full scope of his power, and so he may not use it intentionally.

Công việc đặc biệt của một Linh mục hoặc Giám mục thường đưa ông đến trước công chúng trong việc thực hiện quyền lực ban phúc, vì vậy tôi thường có cơ hội quan sát cơ chế của Cung Hai trong hành động, thậm chí ngoài công việc của tôi trong Giáo hội; nhưng không thường xuyên có cơ hội để chứng kiến vai trò của hoàng gia trong hoạt động trên quy mô lớn. Cũng không phải vị Vua nào cũng nhận thức đầy đủ về phạm vi quyền lực của mình, do đó ngài có thể không sử dụng nó một cách cố ý.

The "tongue of good report," however, had universally been heard in favour of His Highness the Maharajah of Mysore; every one spoke of him as an enlightened sovereign, religious by nature and anxious to do his duty to his people; so it occurred to me that it would be of interest to observe the play of forces around him on the occasion of this great public function.

Tuy nhiên, "lời tốt đẹp" đã vang lên khắp nơi về Đức Ngài Mahārājah của Mysore; ai ai cũng nói về ngài như một vị vua khai sáng, bản chất sùng đạo và khao khát hoàn thành nghĩa vụ với dân chúng; nên tôi nghĩ sẽ thú vị khi quan sát sự vận hành của các mãnh lực xung quanh ngài trong dịp nghi lễ công cộng lớn này.

The entry of the Mahārājah into the Audience

Sự xuất hiện của Mahārājah tại Hội Trường rất

Hall was exceedingly impressive. The Mahārājah certainly had an escort—in fact he had a double escort, one visible to all, the other and much larger probably seen by few. First, a distinct aura or wave of influence preceded him. He has a very fine aura [51] of his own, this monarch; but it is not to that that I am referring. He was attended by various Devas, and the effect produced at the time of this entry was as though these Devas had thrown an enormous extra faintly luminous aura around him like a great cloud, so that it extended far before him, and as it were pushed its way into the vast crowd waiting for him. It seemed for the moment to absorb, or perhaps better still to infiltrate, all the auras of those present—not so much changing them as vivifying, intensifying, one might almost say electrifying them, undoubtedly preparing them more readily to receive other influences more personal to himself. He could have had no personal volition in manipulating this; it was done for him by those attendant Devas, but it sent a thrill through the whole of that vast crowd although some of those present were much more strongly affected by it than others.

ấn tượng. Mahārājah chắc chắn có một đội hộ vệ—thực tế, ngài có hai đội hộ vệ, một đội hữu hình, đội kia và lớn hơn nhiều, có lẽ chỉ một số ít có thể thấy. Trước tiên, một làn sóng ảnh hưởng rõ rệt đi trước ngài. Vị quân vương này có một hào quang rất tuyệt vời của riêng ngài; nhưng điều tôi đề cập không phải là hào quang đó. Ngài được các Thiên Thần theo hộ tống, và hiệu ứng được tạo ra vào lúc này như thể những Thiên Thần ấy đã tạo ra một hào quang mờ nhạt khổng lồ xung quanh ngài giống như một đám mây lớn, khiến nó trải rộng về phía trước ngài và như thể lan ra trong đám đông khổng lồ đang chờ ngài. Đám mây này dường như trong khoảnh khắc hấp thụ, hoặc đúng hơn là thấm vào các hào quang của những người có mặt—không thay đổi chúng nhiều mà là làm cho chúng thêm sống động, mãnh liệt, gần như có thể nói là kích thích điện năng, chuẩn bị cho họ dễ dàng tiếp nhận những ảnh hưởng cá nhân hơn từ ngài. Ngài không thể tự điều khiển việc này; nó đã được thực hiện cho ngài bởi các Thiên Thần hộ vệ, nhưng nó đã truyền một cảm giác phấn khích qua đám đông khổng lồ đó, mặc dù một số người bị ảnh hưởng mạnh hơn những người khác.

When he himself came in sight, it was at once observable that he and his double escort (physical and astral) were walking in the midst of a globe of light of the same nature as the aura which had preceded him, but far [52] more brilliant. This globe moved with the party, but was entirely distinct from the individual auras of the sovereign and the Angels and men surrounding him. Those auras are of course permanent, whereas the globe gave the impression of being specially formed for the occasion. When the Mahārājah reached the foot of the throne he paused for a few moments, and then walked round it, which seemed slightly to check the flow of the force, but on the other hand produced a strong

Khi ngài xuất hiện, người ta có thể ngay lập tức nhận thấy ngài và đội hộ vệ kép (cả vật lý và cảm dục) đang bước đi giữa một quả cầu ánh sáng cùng loại với hào quang đã đi trước ngài, nhưng [52] sáng chói hơn nhiều. Quả cầu này di chuyển cùng đoàn hộ tống nhưng hoàn toàn tách biệt với hào quang cá nhân của quân vương và các Thiên Thần cùng các hộ vệ. Những hào quang này dĩ nhiên là cố định, trong khi quả cầu tạo cảm giác như được hình thành đặc biệt cho dịp này. Khi Mahārājah đến chân ngai vàng, ngài dừng lại trong vài khoảnh khắc, rồi đi vòng quanh ngai, điều này dường như hơi làm chậm dòng mãnh lực, nhưng mặt khác lại tạo ra một hiệu ứng từ tính mạnh—một dạng thanh lọc sơ khởi.

magnetic effect—a sort of preliminary cleansing.

Then he ascended to the throne, and as his gaze swept over that vast assembly, one felt that he was as it were entering into his kingdom, making a strong personal link with all who could respond to him, in an intimate way which had been rendered possible only by that preliminary action of his Devas in sending out the influence before him. One felt that thereby he held his audience within his grip, so that the active beneficence mentioned could be applied and materialized in their hearts. His Angel escort was industriously co-operating in all this, and its members contrived to keep up something of this [53] feeling in many of his subjects all through the long ceremony which followed. Having made this link with their help, and sent a real wave of enthusiasm sweeping through the hearts of his people as they heard their National Anthem, the sovereign seated himself, and the crowd gradually settled down also.

Rồi ngài tiến lên ngai vàng, và khi ánh mắt ngài lướt qua đám đông rộng lớn đó, người ta cảm thấy như ngài đang nhập vào vương quốc của mình, tạo ra một mối liên kết cá nhân mạnh mẽ với tất cả những ai có thể đáp ứng ngài, theo cách gần gũi mà chỉ nhờ hành động chuẩn bị của các Thiên Thần của ngài mới có thể thực hiện được. Qua đó, ngài như thể nắm giữ khán giả trong lòng bàn tay mình, giúp sự từ thiện tích cực có thể truyền vào trái tim họ. Đội Thiên Thần hộ tống đã hợp tác rất tích cực trong tất cả điều này, và họ duy trì [53] cảm giác đó trong nhiều thần dân của ngài trong suốt nghi lễ dài sau đó. Khi đã tạo ra mối liên kết này với sự giúp đỡ của họ, và gửi đi một làn sóng nhiệt huyết thực sự qua trái tim của dân chúng khi họ nghe Quốc ca, vị quân vương ngồi xuống ngai, và đám đông cũng dần dần ổn định.

Then the proceedings began, as described by Miss Kellett; but meantime the Deva attendants who had been floating round and above the throne brought into action a curious astral construction, the like of which I have not hitherto seen. They produced an object which I can only compare to a gigantic, sparkling, diaphanous crown, perhaps six feet or thereabouts in diameter, the base of it being the usual circular ring, but the upper parts rising apparently into a number of points resembling rather an earl's crown than that of a King. This strange shape they held in the air some distance above the head of the ruler, so that it interpenetrated the golden canopy or roof of the throne. Into this there seemed to flow from above what I can describe only as a kind of stream of soft, liquid light, which seemed to be absorbed by—to [54] charge as it

Sau đó, các nghi thức bắt đầu, như đã được miêu tả bởi Miss Kellett; nhưng trong khi đó, các Thiên Thần hộ tống, bay quanh và trên ngai vàng, đã tạo nên một cấu trúc cảm dục kỳ lạ, một thứ mà trước đây tôi chưa từng thấy. Họ tạo ra một vật mà tôi chỉ có thể so sánh với một chiếc vương miện khổng lồ, lấp lánh và trong suốt, có đường kính khoảng sáu foot, với phần đáy là vòng tròn thông thường, nhưng các phần phía trên nhô lên thành nhiều điểm, giống vương miện của bá tước hơn là của Vua. Hình dạng kỳ lạ này được họ giữ lơ lửng trên đầu của vị quân vương, sao cho nó thâm nhập vào mái vòm vàng của ngai vàng. Từ trên cao có một dòng ánh sáng mềm mại, giống như chất lỏng, chảy vào vật thể này, có vẻ như để thấm nhuần, "sạc" [54] vị quân vương đang ngồi trên ngai. Khi Mahārājah vươn tay chạm vào một vật nào đó, một tia sáng mềm mại này

were—the form seated on the throne. When the Mahārājah stretched out his hand to touch something, a flash of this soft light passed from him to the person or object touched, and in the case of some of the recipients it evoked a certain outpouring in reply; but this varied greatly in volume, in colour and in brilliance with different people—I imagine according to their receptivity. It was evidently this scheme which enabled him to endure the fatigue of the ceremony, and yet "to give unto the last even as unto the first".

truyền từ ngài đến người hoặc vật được chạm vào, và trong một số trường hợp, nó khơi dậy sự đáp lại; nhưng phản ứng này khác nhau về khối lượng, màu sắc và độ sáng ở mỗi người—tôi nghĩ là tùy thuộc vào mức độ tiếp nhận của họ. Rõ ràng là chính cấu trúc này đã giúp ngài chịu đựng mệt mỏi của nghi lễ và vẫn có thể "ban phát cho người cuối cùng như cho người đầu tiên".

The Durbar on the ninth night is the only one in which European guests participate. On this occasion they are presented to His Highness and receive from him a gift of flowers—garlands for the men and bouquets for the ladies. This night is more specially than the others a mere social function—there is about it less solemnity, because the Western element is so foreign to the surroundings.

Buổi lễ Durbar vào đêm thứ chín là buổi duy nhất có sự tham gia của các khách mời châu Âu. Vào dịp này, họ được giới thiệu với Đức Ngài và nhận từ ngài một món quà là những bông hoa—vòng hoa cho nam giới và bó hoa cho phụ nữ. Đêm này chủ yếu mang tính chất xã hội hơn những đêm khác—ít trang nghiêm hơn, vì sự hiện diện của phương Tây quá khác biệt với khung cảnh nơi đây.

I can well understand this feeling of "less solemnity," for there was practically no inner side to this part of the function. The [55] sovereign was attended by his usual Deva escort—I presume that is always with him—but that strange sparkling fairy-like, floating crown was not made, and the wonderful living light of yesterday flowed very sparingly, and received scarcely any response, save in one or two cases. The Mahārājah was still every inch a king, but it was obvious that he was not their king, though quite genial and kindly disposed towards them.

Tôi hoàn toàn hiểu được cảm giác "ít trang nghiêm" này, bởi phần lễ này hầu như không có một khía cạnh nội tâm nào. Vị quân vương vẫn có đội ngũ Thiên Thần hộ tống thường trực—tôi cho rằng đội ngũ này luôn ở bên ngài—nhưng chiếc vương miện lấp lánh kỳ diệu, nhẹ nhàng như tiên thì không xuất hiện, và ánh sáng sống động kỳ diệu của ngày hôm trước chỉ lan tỏa rất ít, và gần như không nhận được phản hồi, ngoại trừ trong một hoặc hai trường hợp. Mahārājah vẫn toát lên dáng vẻ của một vị vua, nhưng rõ ràng là ngài không phải là vị vua của họ, dù ngài rất vui vẻ và thân thiện với họ.

The concluding procession was again a most interesting example of the whole-hearted co-operation of the Angel kingdom with the human. I do not know exactly from what point of view His Highness the Mahārājah regards that procession, but I am able to say

Cuộc diễu hành kết thúc lại một lần nữa là một ví dụ thú vị về sự hợp tác hết mình của vương quốc Thiên Thần với con người. Tôi không biết chính xác Đức Ngài Mahārājah nhìn nhận cuộc diễu hành đó như thế nào, nhưng tôi có thể nói rằng các Thiên Thần hộ trợ coi đó là một buổi

that the Deva helpers look upon it as a grand final demonstration intended to impress permanently on the minds and hearts of the people the lessons which they have been trying to inculcate. Their efforts are always directed to the general upliftment of the masses whom they are trying to help, and they regard the affection and devotion which the people feel for their ruler as very important factors through which they can be [56] influenced for good. Al] through the ten days of the festival they have been trying to strengthen such feelings where they already exist, and to awaken them where they do not, and they hope, through the emotion excited by the magnificence of this final procession to stamp these ideas so deeply upon their people that they will not fade out until the next great festival comes to revivify them.

lễ kết thúc hoành tráng nhằm ghi dấu ấn vĩnh viễn trong tâm trí và trái tim của người dân về những bài học mà họ đã cố gắng truyền đạt. Nỗ lực của họ luôn hướng tới việc nâng cao toàn bộ quần chúng mà họ đang cố gắng giúp đỡ, và họ coi tình cảm và lòng trung thành mà người dân dành cho người cai trị của họ là những yếu tố rất quan trọng qua đó họ có thể [56] ảnh hưởng đến người dân theo hướng tích cực. Trong suốt mười ngày của lễ hội, họ đã cố gắng củng cố những tình cảm đó ở nơi chúng đã tồn tại, và đánh thức chúng ở nơi chúng chưa có, và họ hy vọng rằng nhờ sự xúc cảm dâng lên từ vẻ huy hoàng của buổi diễu hành cuối cùng này, họ sẽ ghi sâu những ý tưởng này vào lòng người dân, để chúng không phai nhạt cho đến khi lễ hội lớn tiếp theo đến để khơi dậy chúng lần nữa.

In trying to understand the work of the Devas, we have always to bear in mind that selfishness is absolutely unknown among them; they regard its frequent manifestation by humanity as a kind of terrible disease which must be eliminated at all costs. Therefore they are always working to increase contentment and fraternal feeling in humanity, and it is in that direction that they have been moving through all the days of this prolonged festivity. They see readily that there is much in the hardness and the competition of the daily life of man which by its constant pressure tends to deaden these finer feelings and gradually to erase them, and so they wish to use this culmination of the feast to retain the level just gained. [57]

Khi cố gắng hiểu công việc của các Thiên Thần, chúng ta luôn phải ghi nhớ rằng tính ích kỷ là điều hoàn toàn không tồn tại giữa họ; họ coi sự ích kỷ thường xuyên của con người như một loại bệnh khủng khiếp phải được loại trừ bằng mọi giá. Do đó, họ luôn làm việc để gia tăng sự hài lòng và tình huynh đệ trong nhân loại, và đó là hướng mà họ đã tiến hành trong suốt những ngày của lễ hội kéo dài này. Họ dễ dàng nhận ra rằng trong sự cứng rắn và cạnh tranh của cuộc sống hàng ngày, áp lực không ngừng này có xu hướng làm tê liệt những cảm xúc tinh tế và dần dần xóa bỏ chúng, vì vậy họ muốn sử dụng đỉnh điểm của lễ hội này để giữ lại mức độ vừa đạt được. [57]

Therefore the promoters of the movement call together a vast host of minor Angel friends to hover over and increase the joyousness of the procession, so that amidst a very surfeit of physical-plane attractions a shower of benediction may be poured out through it as it

Vì thế, những người khởi xướng phong trào này tập hợp một đội ngũ lớn các Thiên Thần bạn để bay lượn và tăng cường niềm vui cho buổi diễu hành, để giữa sự tràn ngập của những sự hấp dẫn ở cõi trần, một làn sóng phúc lành có thể được tuôn đổ khi đoàn diễu

passes along. There is also the idea of strongly magnetizing the road which is taken, so that it may continue to influence those who use it. Once more the Mahārājah is the centre of all this influence, and it is through him that the greatest of the blessings are outpoured.

hành đi qua. Họ cũng có ý định mạnh mẽ từ hóa con đường mà đoàn diễu hành đi qua, để nó có thể tiếp tục ảnh hưởng đến những người đi trên đó. Một lần nữa, Mahārājah là trung tâm của tất cả ảnh hưởng này, và chính thông qua ngài mà những phúc lành lớn lao nhất được tuôn đổ.

What is there that we can learn from all this? Happily most of us are not called upon to bear the heavy burden of a royal crown; yet there are many among us who are kings in a small way—employers on a more or less extensive scale, heads of departments or offices. We cannot hope to wield the widespread influence of a monarch, but we can make happier or less happy the lives of those over whom we find ourselves temporarily in control, and we know of the promise that he who is faithful in small things will presently have the opportunity to extend that [58] faithfulness to something greater. If we find ourselves in a position of authority, it is assuredly our duty to see that the work for which we are responsible is properly done; but that can be achieved far more efficiently by kindness and persuasion than by roughness. We must learn to work not through fear but through love; so shall we deserve the angelic co-operation, and, deserving it, be sure that we shall receive it.

Chúng ta có thể học được gì từ tất cả điều này? May mắn thay, hầu hết chúng ta không được kêu gọi để gánh vác trọng trách của một vương miện hoàng gia; nhưng trong số chúng ta có nhiều người là những ông vua theo một cách nhỏ—những người chủ lao động ở quy mô lớn hoặc nhỏ, các trưởng phòng hoặc người đứng đầu văn phòng. Chúng ta không thể hy vọng điều khiển một ảnh hưởng rộng lớn như một vị quân vương, nhưng chúng ta có thể làm cho cuộc sống của những người chúng ta tạm thời quản lý hạnh phúc hơn hoặc bớt hạnh phúc hơn, và chúng ta biết lời hứa rằng ai trung thành trong việc nhỏ sẽ có cơ hội mở rộng sự [58] trung thành đó sang việc lớn hơn. Nếu chúng ta ở trong một vị trí quyền lực, chắc chắn rằng nhiệm vụ của chúng ta là bảo đảm công việc mà chúng ta chịu trách nhiệm được hoàn thành tốt; nhưng điều đó có thể đạt được hiệu quả hơn rất nhiều bằng lòng tử tế và thuyết phục hơn là bằng sự cứng nhắc. Chúng ta phải học cách làm việc không phải qua nỗi sợ mà qua tình yêu; khi đó chúng ta sẽ xứng đáng với sự hợp tác của các Thiên Thần, và khi xứng đáng với điều đó, chúng ta có thể chắc chắn rằng sẽ nhận được nó.

It was extremely interesting to me to find so marked a case of this angelic co-operation. It seems to me to show that if ever we are happy enough to reach a stage in which all the world will work together in that way along similar lines, the help of the higher evolution of the Deva Kingdom will undoubtedly be extended to us in many ways of which at present we have no conception.

Tôi thấy vô cùng thú vị khi phát hiện một trường hợp hợp tác thiên thần rõ rệt đến vậy. Theo tôi, điều này cho thấy rằng nếu chúng ta có đủ may mắn để đạt được giai đoạn mà cả thế giới sẽ hợp tác cùng nhau theo cách đó trên các đường lối tương tự, sự giúp đỡ từ sự tiến hóa cao hơn của vương quốc Deva chắc chắn sẽ được mở rộng cho chúng ta theo nhiều cách mà hiện tại chúng ta chưa thể tưởng tượng.